

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai kết quả thực hiện chế độ học sinh
năm học 2025 - 2026**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS&THPT QUẢNG LA

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục tư thục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2025 – 2026 đến năm học 2030 - 2031;

Căn cứ Quyết định số 5093/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt danh sách học sinh, học viên hưởng chính sách hỗ trợ bán trú theo Nghị quyết số 204/NQ-HĐND, Nghị quyết 248/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh trong kỳ I năm học 2025 – 2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 226/QĐ-THCS&THPT QL ngày 25/11/2025, Quyết định số 241/QĐ-THCS&THPT QL ngày 13/12/2025, Quyết định số 41/QĐ-THCS&THPT QL ngày 10/02/2026, Quyết định số 85/QĐ-THCS&THPT QL ngày 09/4/2026 của Trường THCS&THPT Quảng La;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số lượng học sinh, danh sách học sinh, kinh phí học sinh được hưởng chế độ miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập và chế độ bán trú năm học 2025 - 2026.

(có danh sách học sinh hưởng các chế độ đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phó Hiệu trưởng, Tổ trưởng tổ Văn phòng và các tổ chức, cán bộ, giáo viên, nhân viên có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.

Bản điện tử:

- Cổng thông tin điện tử;
- Website: <https://thcs-thptquangla.edu.vn>.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Kim Thu



DANH SÁCH HỌC SINH

Hưởng chế độ miễn học phí Học kỳ I năm học 2025 - 2026 theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-THCS&THPT QL ngày 01/8/2026 của Trường THCS&THPT Quảng La)

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
I	HỌC SINH THCS				111.780.000	
1	PHẠM LÝ NGỌC ANH	6A	4	115.000	460.000	
2	ĐẶNG THỊ BÌNH	6A	4	115.000	460.000	
3	ĐẶNG LINH CHI	6A	4	115.000	460.000	
4	ĐOÀN VĂN CÔNG	6A	4	115.000	460.000	
5	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	6A	4	115.000	460.000	
6	PHẠM ĐỨC DƯƠNG	6A	4	115.000	460.000	
7	GIÁP MẠNH ĐẠT	6A	4	115.000	460.000	
8	LÊ HẢI ĐĂNG	6A	4	115.000	460.000	
9	ĐẶNG HẢI ĐĂNG	6A	4	115.000	460.000	
10	BÙI HỒNG HẠNH	6A	4	115.000	460.000	
11	ĐẶNG THỊ HIỀN	6A	4	115.000	460.000	
12	VŨ ĐỨC HUY	6A	4	115.000	460.000	
13	ĐẶNG ANH KHOA	6A	4	115.000	460.000	
14	BÀN THỊ NGỌC KHUÊ	6A	4	115.000	460.000	
15	LÝ TRUNG KIÊN	6A	4	115.000	460.000	
16	TRẦN THỊ NGỌC LAN	6A	4	115.000	460.000	
17	LƯƠNG BẢO LÂM	6A	4	115.000	460.000	
18	NGUYỄN HOÀI LÂM	6A	4	115.000	460.000	
19	TRƯƠNG HẢI LÂM	6A	4	115.000	460.000	
20	HÀ BẢO LONG	6A	4	115.000	460.000	
21	HOÀNG BẢO LONG	6A	4	115.000	460.000	
22	NGUYỄN ĐỨC LỘC	6A	4	115.000	460.000	
23	NGUYỄN QUANG MINH	6A	4	115.000	460.000	
24	TRƯƠNG THỊ KHÁNH NGỌC	6A	4	115.000	460.000	
25	LINH TÀI NGUYỄN	6A	4	115.000	460.000	
26	TRẦN THẢO NGUYỄN	6A	4	115.000	460.000	
27	HOÀNG THỊ THU NGUYỆT	6A	4	115.000	460.000	
28	TRƯƠNG THỊ ÁNH NGUYỆT	6A	4	115.000	460.000	
29	LINH THỊ QUỲNH NHƯ	6A	4	115.000	460.000	
30	TRƯƠNG TẤN PHÁT	6A	4	115.000	460.000	
31	BÀN VĂN KHÁNH PHI	6A	4	115.000	460.000	
32	DƯƠNG THƯ PHỦ	6A	4	115.000	460.000	
33	LIÊU THIÊN PHÚC	6A	4	115.000	460.000	
34	TRẦN GIA PHÚC	6A	4	115.000	460.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
35	TRIỆU HỮU QUANG	6A	4	115.000	460.000	
36	TRƯƠNG TRIỆU QUÂN	6A	4	115.000	460.000	
37	ĐẶNG LINH SAN	6A	4	115.000	460.000	
38	NGUYỄN TRÍ THÀNH	6A	4	115.000	460.000	
39	TRIỆU HỮU THIÊN	6A	4	115.000	460.000	
40	PHẠM HOÀNG THỊNH	6A	4	115.000	460.000	
41	NGUYỄN THANH TRÚC	6A	4	115.000	460.000	
42	TRƯƠNG TUẤN TÚ	6A	4	115.000	460.000	
43	LƯƠNG VĂN TUÂN	6A	4	115.000	460.000	
44	TRƯƠNG NGỌC TUÂN	6A	4	115.000	460.000	
45	TRẦN ĐẶNG QUỐC VIỆT	6A	4	115.000	460.000	
46	NGUYỄN HOÀI AN	7A	4	115.000	460.000	
47	VŨ THỊ VÂN ANH	7A	4	115.000	460.000	
48	BÙI MẠNH CƯỜNG	7A	4	115.000	460.000	
49	NGÔ DƯƠNG DƯƠNG	7A	4	115.000	460.000	
50	TẠ THÀNH ĐẠT	7A	4	115.000	460.000	
51	TRẦN MINH ĐẠT	7A	4	115.000	460.000	
52	NGÔ TRÍ ĐỨC	7A	4	115.000	460.000	
53	LÝ THÚY SƠN HÀ	7A	4	115.000	460.000	
54	NGUYỄN THU HÀ	7A	4	115.000	460.000	
55	TRƯƠNG MINH HẰNG	7A	4	115.000	460.000	
56	KHÚC TRẦN NGỌC HÂN	7A	4	115.000	460.000	
57	ĐẶNG VĂN HIỀN	7A	4	115.000	460.000	
58	TRẦN NGỌC HUY	7A	4	115.000	460.000	
59	BÀN THIÊN HƯƠNG	7A	4	115.000	460.000	
60	HOÀNG MINH HỮU	7A	4	115.000	460.000	
61	LÝ THỊ KHAI	7A	4	115.000	460.000	
62	VŨ ĐĂNG KHOA	7A	4	115.000	460.000	
63	NGỌC PHƯƠNG LINH	7A	4	115.000	460.000	
64	LÝ ĐỨC MINH	7A	4	115.000	460.000	
65	TRƯƠNG QUANG MINH	7A	4	115.000	460.000	
66	VŨ HOÀNG MINH	7A	4	115.000	460.000	
67	NGUYỄN THẢO MY	7A	4	115.000	460.000	
68	TRẦN ĐỨC NAM	7A	4	115.000	460.000	
69	TRẦN HOÀNG NAM	7A	4	115.000	460.000	
70	LÝ VĂN NĂNG	7A	4	115.000	460.000	
71	LÝ ÁNH KIM NGỌC	7A	4	115.000	460.000	
72	NGÔ BẢO NHI	7A	4	115.000	460.000	
73	TRẦN YẾN NHI	7A	4	115.000	460.000	
74	TRƯƠNG LINH NHI	7A	4	115.000	460.000	
75	LÝ VĂN PHÁT	7A	4	115.000	460.000	
76	ĐỖ MINH PHÚC	7A	4	115.000	460.000	
77	ĐẶNG MINH PHƯỚC	7A	4	115.000	460.000	
78	NGÔ THỊ LAN PHƯƠNG	7A	4	115.000	460.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
79	TRƯƠNG THỊ MAI PHƯƠNG	7A	4	115.000	460.000	
80	NGUYỄN NHẬT QUÂN	7A	4	115.000	460.000	
81	TRẦN THỊ PHƯƠNG THANH	7A	4	115.000	460.000	
82	NGUYỄN NGỌC THANH THẢO	7A	4	115.000	460.000	
83	BÀN VĂN THIỆN	7A	4	115.000	460.000	
84	BÀN QUỐC THỊNH	7A	4	115.000	460.000	
85	HÀ LÊ MỸ TRÀ	7A	4	115.000	460.000	
86	PHẠM ĐỨC TRUNG	7A	4	115.000	460.000	
87	LIÊU QUẢNG TRƯỜNG	7A	4	115.000	460.000	
88	VŨ SONG VŨ	7A	4	115.000	460.000	
89	TRẦN NGUYỄN THẢO VY	7A	4	115.000	460.000	
90	NGUYỄN NGỌC BẢO AN	8A1	4	115.000	460.000	
91	BÙI ĐÌNH HẢI ANH	8A1	4	115.000	460.000	
92	NGỌC VÂN ANH	8A1	4	115.000	460.000	
93	TRƯƠNG VIỆT ANH	8A1	4	115.000	460.000	
94	NGUYỄN NGỌC BẢO CHÂU	8A1	4	115.000	460.000	
95	ĐỖ HOÀNG CÚC	8A1	4	115.000	460.000	
96	LIÊU NGỌC DIỆP	8A1	4	115.000	460.000	
97	BÙI TUẤN ĐẠT	8A1	4	115.000	460.000	
98	NGUYỄN MINH ĐỨC	8A1	4	115.000	460.000	
99	NGUYỄN LƯƠNG GIANG	8A1	4	115.000	460.000	
100	ĐẶNG PHÚC HẢI	8A1	4	115.000	460.000	
101	NGÔ MINH HIỀN	8A1	4	115.000	460.000	
102	ĐÌNH TRỌNG HIẾU	8A1	4	115.000	460.000	
103	NGUYỄN THU HOÀI	8A1	4	115.000	460.000	
104	GÌ VĂN HUẤN	8A1	4	115.000	460.000	
105	NGUYỄN THANH HUYỀN	8A1	4	115.000	460.000	
106	TRƯƠNG KHÁNH HÙNG	8A1	4	115.000	460.000	
107	BÀN VĂN KHÁNH	8A1	4	115.000	460.000	
108	LIÊU MINH KHUÊ	8A1	4	115.000	460.000	
109	BÙI NGỌC LINH	8A1	4	115.000	460.000	
110	ĐẶNG HOÀNG LONG	8A1	4	115.000	460.000	
111	LÂM BẢO LONG	8A1	4	115.000	460.000	
112	TRƯƠNG THÀNH LONG	8A1	4	115.000	460.000	
113	NGUYỄN THỊ THẢO LY	8A1	4	115.000	460.000	
114	ĐÀO BẢO NAM	8A1	4	115.000	460.000	
115	LƯƠNG VĂN NAM	8A1	4	115.000	460.000	
116	TRẦN BÍCH NGÂN	8A1	4	115.000	460.000	
117	ĐÌNH TRỌNG NGHĨA	8A1	4	115.000	460.000	
118	LÝ MINH NHẬT	8A1	4	115.000	460.000	
119	TẠ THỊ YÊN NHI	8A1	4	115.000	460.000	
120	HOÀNG THANH PHÚ	8A1	4	115.000	460.000	
121	HOÀNG NGỌC SƠN	8A1	4	115.000	460.000	
122	ĐẶNG MINH THÀNH	8A1	4	115.000	460.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
123	GIÁP PHƯƠNG THẢO	8A1	4	115.000	460.000	
124	NGÔ PHƯƠNG THẢO	8A1	4	115.000	460.000	
125	PHẠM QUỲNH TRÂM	8A1	4	115.000	460.000	
126	NGUYỄN VŨ BẢO TRẦN	8A1	4	115.000	460.000	
127	NGỌC ĐỨC TRUNG	8A1	4	115.000	460.000	
128	TRƯƠNG VĨNH TƯỜNG	8A1	4	115.000	460.000	
129	NGUYỄN BẢO UYÊN	8A1	4	115.000	460.000	
130	GIÁP ĐÌNH VĂN	8A1	4	115.000	460.000	
131	PHẠM PHƯƠNG VY	8A1	4	115.000	460.000	
132	TRƯƠNG THỊ KHÁNH VY	8A1	4	115.000	460.000	
133	LÝ BÌNH AN	8A2	4	115.000	460.000	
134	TRẦN QUỐC AN	8A2	4	115.000	460.000	
135	NGUYỄN DUY ANH	8A2	4	115.000	460.000	
136	VŨ HOÀNG HẢI BĂNG	8A2	4	115.000	460.000	
137	TRƯƠNG NGỌC CHÂU	8A2	4	115.000	460.000	
138	TRIỆU THỊ KIỀU CHINH	8A2	4	115.000	460.000	
139	ĐẶNG MINH CƯỜNG	8A2	4	115.000	460.000	
140	TRẦN QUỐC CƯỜNG	8A2	4	115.000	460.000	
141	VŨ NGỌC DIỄM	8A2	4	115.000	460.000	
142	TRẦN ĐỨC DUY	8A2	4	115.000	460.000	
143	NGUYỄN NGỌC DƯƠNG	8A2	4	115.000	460.000	
144	ĐẶNG VĂN ĐẠT	8A2	4	115.000	460.000	
145	LÝ MINH ĐỨC	8A2	4	115.000	460.000	
146	HOÀNG THU HÀ	8A2	4	115.000	460.000	
147	VŨ BÙI QUẢNG HƯNG	8A2	4	115.000	460.000	
148	TRƯƠNG VĂN KHÁNH	8A2	4	115.000	460.000	
149	NGỌC ĐĂNG KHOA	8A2	4	115.000	460.000	
150	ĐẶNG TRUNG KIÊN	8A2	4	115.000	460.000	
151	LƯƠNG TRUNG KIÊN	8A2	4	115.000	460.000	
152	CHU TUẤN KIẾT	8A2	4	115.000	460.000	
153	NGỌC MỸ LINH	8A2	4	115.000	460.000	
154	ĐẶNG DUY LONG	8A2	4	115.000	460.000	
155	ĐẶNG PHI LONG	8A2	4	115.000	460.000	
156	NGỌC CHẤN LONG	8A2	4	115.000	460.000	
157	TRƯƠNG THỊ TRÀ MY	8A2	4	115.000	460.000	
158	BÙI MINH NGỌC	8A2	4	115.000	460.000	
159	NGUYỄN MINH NGỌC	8A2	4	115.000	460.000	
160	HOÀNG TRẦN LINH NHI	8A2	4	115.000	460.000	
161	GIÁP PHÚ QUÝ	8A2	4	115.000	460.000	
162	ĐINH THỊ HỒNG QUYÊN	8A2	4	115.000	460.000	
163	LÝ BỘI SANG	8A2	4	115.000	460.000	
164	ĐẶNG MINH TÂM	8A2	4	115.000	460.000	
165	HOÀNG TIỀN THÀNH	8A2	4	115.000	460.000	
166	TRƯƠNG THỊ THỦY	8A2	4	115.000	460.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
167	TRƯƠNG HOÀI THƯƠNG	8A2	4	115.000	460.000	
168	ĐẶNG BẢO THY	8A2	4	115.000	460.000	
169	ĐẶNG THÙY TRÂM	8A2	4	115.000	460.000	
170	NGÔ THANH TRÚC	8A2	4	115.000	460.000	
171	NGUYỄN QUANG TRƯỜNG	8A2	4	115.000	460.000	
172	NGÔ ANH TUẤN	8A2	4	115.000	460.000	
173	ĐẶNG THANH TUYỀN	8A2	4	115.000	460.000	
174	TRẦN NGỌC MINH VƯƠNG	8A2	4	115.000	460.000	
175	PHẠM HÀ VY	8A2	4	115.000	460.000	
176	TRƯƠNG THỊ HÀ VY	8A2	4	115.000	460.000	
177	NGUYỄN TIẾN CƯỜNG	9A1	4	115.000	460.000	
178	TRƯƠNG HỮU DUỆ	9A1	4	115.000	460.000	
179	NGUYỄN KHÁNH DUY	9A1	4	115.000	460.000	
180	ĐẶNG THỊ ÁNH DƯƠNG	9A1	4	115.000	460.000	
181	LÝ QUỐC DƯƠNG	9A1	4	115.000	460.000	
182	NGUYỄN ÁNH DƯƠNG	9A1	4	115.000	460.000	
183	ĐẶNG TRƯỜNG GIANG	9A1	4	115.000	460.000	
184	LÝ VĂN GIÁP	9A1	4	115.000	460.000	
185	KHÚC HUY HOÀNG	9A1	4	115.000	460.000	
186	LINH TÀI HUY	9A1	4	115.000	460.000	
187	TRƯƠNG ANH KIẾT	9A1	4	115.000	460.000	
188	LÝ LƯU LINH	9A1	4	115.000	460.000	
189	NGÔ PHƯƠNG LINH	9A1	4	115.000	460.000	
190	TRẦN PHƯƠNG LINH	9A1	4	115.000	460.000	
191	NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	9A1	4	115.000	460.000	
192	NGUYỄN HẢI NAM	9A1	4	115.000	460.000	
193	NGUYỄN THỊ THANH NHÀN	9A1	4	115.000	460.000	
194	BÀN THỊ LINH NHI	9A1	4	115.000	460.000	
195	LÝ TUYẾT NHI	9A1	4	115.000	460.000	
196	LÊ TUẤN PHONG	9A1	4	115.000	460.000	
197	LÊ HỮU PHƯỚC	9A1	4	115.000	460.000	
198	TRƯƠNG VINH QUANG	9A1	4	115.000	460.000	
199	TRIỆU HỮU TÀI	9A1	4	115.000	460.000	
200	NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	9A1	4	115.000	460.000	
201	NGUYỄN MẠNH THẮNG	9A1	4	115.000	460.000	
202	ĐẶNG MINH THÔNG	9A1	4	115.000	460.000	
203	NGUYỄN THỊ ANH THƯ	9A1	4	115.000	460.000	
204	PHẠM XUÂN TÌNH	9A1	4	115.000	460.000	
205	TRƯƠNG QUỐC TRỊNH	9A1	4	115.000	460.000	
206	GIÁP ĐẠI TRƯỜNG	9A1	4	115.000	460.000	
207	NGUYỄN THANH TÙNG	9A1	4	115.000	460.000	
208	PHẠM TUẤN VIỆT	9A1	4	115.000	460.000	
209	NGỌC HÀ VY	9A1	4	115.000	460.000	
210	TRẦN THỊ LAN ANH	9A2	4	115.000	460.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
211	ĐẶNG MINH CHÂU	9A2	4	115.000	460.000	
212	NGÔ THỊ ÁNH DƯƠNG	9A2	4	115.000	460.000	
213	BÀN HẢI ĐĂNG	9A2	4	115.000	460.000	
214	PHẠM HOÀNG HẢI ĐĂNG	9A2	4	115.000	460.000	
215	TRƯƠNG VĂN ĐỒNG	9A2	4	115.000	460.000	
216	TRƯƠNG THẾ HIỀN	9A2	4	115.000	460.000	
217	NGUYỄN TRUNG HIẾU	9A2	4	115.000	460.000	
218	NGUYỄN NGỌC HOA	9A2	4	115.000	460.000	
219	NGUYỄN THỊ THANH HOA	9A2	4	115.000	460.000	
220	LƯƠNG HUY HOÀNG	9A2	4	115.000	460.000	
221	PHẠM VIỆT HOÀNG	9A2	4	115.000	460.000	
222	TRẦN KHÁNH HUYỀN	9A2	4	115.000	460.000	
223	TRƯƠNG THÁI HÙNG	9A2	4	115.000	460.000	
224	NGUYỄN TRUNG KIÊN	9A2	4	115.000	460.000	
225	HOÀNG THỊ HOA LÊ	9A2	4	115.000	460.000	
226	PHẠM THÙY LINH	9A2	4	115.000	460.000	
227	TRẦN THẢO LINH	9A2	4	115.000	460.000	
228	ĐẶNG QUỐC MỪNG	9A2	4	115.000	460.000	
229	PHẠM THỊ THẢO NGUYỄN	9A2	4	115.000	460.000	
230	BÀN MINH NHẬT	9A2	4	115.000	460.000	
231	NGỌC THIÊN PHÚ	9A2	4	115.000	460.000	
232	BÙI MAI PHƯƠNG	9A2	4	115.000	460.000	
233	NGUYỄN THẾ QUYỀN	9A2	4	115.000	460.000	
234	TRẦN THANH SƠN	9A2	4	115.000	460.000	
235	ĐẶNG THÀNH TÂN	9A2	4	115.000	460.000	
236	ĐẶNG PHƯƠNG THẢO	9A2	4	115.000	460.000	
237	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	9A2	4	115.000	460.000	
238	NGUYỄN TẮT THẮNG	9A2	4	115.000	460.000	
239	NGUYỄN MAI THÙY	9A2	4	115.000	460.000	
240	BÙI TRAI TRẮNG	9A2	4	115.000	460.000	
241	TRIỆU KIM DUY TÙNG	9A2	4	115.000	460.000	
242	VŨ KHÁNH VY	9A2	4	115.000	460.000	
243	NGÔ THỊ NHƯ Ý	9A2	4	115.000	460.000	
II	HỌC SINH THPT				266.560.000	
1	NGUYỄN QUỲNH ANH	10A1	4	170.000	680.000	
2	CHU THỊ NGỌC ÁNH	10A1	4	170.000	680.000	
3	LINH THÁI BẢO	10A1	4	170.000	680.000	
4	LINH THỊ CHI	10A1	4	170.000	680.000	
5	LƯƠNG HÀ CHI	10A1	4	170.000	680.000	
6	ĐỖ MINH CHIẾN	10A1	4	170.000	680.000	
7	LIÊU NHẬT CƯỜNG	10A1	4	170.000	680.000	
8	NGUYỄN QUỐC DŨNG	10A1	4	170.000	680.000	
9	NGUYỄN ĐỨC DUY	10A1	4	170.000	680.000	
10	ĐẶNG THÁI DƯƠNG	10A1	4	170.000	680.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
11	TRẦN TRIỆU ÁNH DƯƠNG	10A1	4	170.000	680.000	
12	TRẦN YÊN GIANG	10A1	4	170.000	680.000	
13	TRƯƠNG THỊ HÀ GIANG	10A1	4	170.000	680.000	
14	HOÀNG TRUNG HẢI	10A1	4	170.000	680.000	
15	TRIỆU NGỌC HÂN	10A1	4	170.000	680.000	
16	TRƯƠNG NGỌC HÂN	10A1	4	170.000	680.000	
17	LÝ THỂ HIỆU	10A1	4	170.000	680.000	
18	PHẠM NGỌC HUYỀN	10A1	4	170.000	680.000	
19	NGUYỄN TUẤN HUNG	10A1	4	170.000	680.000	
20	DƯƠNG HÀ LINH	10A1	4	170.000	680.000	
21	ĐẶNG THỊ THÙY LINH	10A1	4	170.000	680.000	
22	TRƯƠNG KHÁNH LINH	10A1	4	170.000	680.000	
23	VŨ HOÀNG LINH	10A1	4	170.000	680.000	
24	TRẦN THỊ KIỀU LY	10A1	4	170.000	680.000	
25	LƯƠNG THỊ NGỌC MAI	10A1	4	170.000	680.000	
26	CÁI HOÀNG MẠNH	10A1	4	170.000	680.000	
27	NGUYỄN HÀ MY	10A1	4	170.000	680.000	
28	TRỊNH KIỀU MY	10A1	4	170.000	680.000	
29	ĐINH VĂN NAM	10A1	4	170.000	680.000	
30	CHU THỊ BÍCH NGỌC	10A1	4	170.000	680.000	
31	NGUYỄN HỒNG NGỌC	10A1	4	170.000	680.000	
32	TRẦN THỊ BÍCH NGỌC	10A1	4	170.000	680.000	
33	ĐẶNG THỊ YÊN NHI	10A1	4	170.000	680.000	
34	TRIỆU THỊ YÊN NHI	10A1	4	170.000	680.000	
35	LÝ GIA NHƯ	10A1	4	170.000	680.000	
36	LÊ LÂM PHONG	10A1	4	170.000	680.000	
37	VŨ TUẤN PHÚC	10A1	4	170.000	680.000	
38	ĐÀM QUANG THANH	10A1	4	170.000	680.000	
39	LÝ THỊ THAO	10A1	4	170.000	680.000	
40	HOÀNG THANH THẢO	10A1	4	170.000	680.000	
41	ĐẶNG THANH TRÚC	10A1	4	170.000	680.000	
42	LƯƠNG ĐOÀN ÁNH TUYẾT	10A1	4	170.000	680.000	
43	TRƯƠNG NGỌC VÂN	10A1	4	170.000	680.000	
44	HOÀNG QUỐC VIỆT	10A1	4	170.000	680.000	
45	BÙI HIỆU VŨ	10A1	4	170.000	680.000	
46	LÝ THỂ ANH	10A2	4	170.000	680.000	
47	NGUYỄN THỂ ANH	10A2	4	170.000	680.000	
48	TRƯƠNG QUỐC ANH	10A2	4	170.000	680.000	
49	LÝ QUỐC BẢO	10A2	4	170.000	680.000	
50	PHẠM XUÂN CẢNH	10A2	4	170.000	680.000	
51	TRƯƠNG ĐẠI CÁT	10A2	4	170.000	680.000	
52	TRIỆU THÙY CHÂM	10A2	4	170.000	680.000	
53	LƯƠNG PHƯƠNG CHI	10A2	4	170.000	680.000	
54	LÝ THANH CHÚC	10A2	4	170.000	680.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
55	TRIỆU THANH CHÚC	10A2	4	170.000	680.000	
56	NGUYỄN THẾ CƯỜNG	10A2	4	170.000	680.000	
57	PHẠM ĐỨC DŨNG	10A2	4	170.000	680.000	
58	CHU LINH ĐAN	10A2	4	170.000	680.000	
59	LÝ VĂN ĐAN	10A2	4	170.000	680.000	
60	TRIỆU ĐỨC ĐUỜNG	10A2	4	170.000	680.000	
61	TRIỆU THANH HÀ	10A2	4	170.000	680.000	
62	HOÀNG GIA HÂN	10A2	4	170.000	680.000	
63	TỪ MINH HIỆU	10A2	4	170.000	680.000	
64	TRIỆU THỊ KHƯƠNG	10A2	4	170.000	680.000	
65	ĐẶNG THỊ MY LAN	10A2	4	170.000	680.000	
66	BÀN THỊ HÀ LINH	10A2	4	170.000	680.000	
67	LÝ THẾ LONG	10A2	4	170.000	680.000	
68	NGUYỄN HOÀNG BẢO LONG	10A2	4	170.000	680.000	
69	VI VĂN LỢI	10A2	4	170.000	680.000	
70	ĐINH HẢI NAM	10A2	4	170.000	680.000	
71	PHAN THẾ NAM	10A2	4	170.000	680.000	
72	BÙI BÍCH NGỌC	10A2	4	170.000	680.000	
73	DƯƠNG HOÀNG NGUYỄN	10A2	4	170.000	680.000	
74	TRIỆU TÀI LONG NHẬT	10A2	4	170.000	680.000	
75	NGUYỄN TRIỆU YẾN NHI	10A2	4	170.000	680.000	
76	TẠ YẾN NHI	10A2	4	170.000	680.000	
77	TRIỆU QUÝ PHI	10A2	4	170.000	680.000	
78	VI THỰC QUYÊN	10A2	4	170.000	680.000	
79	LÃ VĂN SANG	10A2	4	170.000	680.000	
80	ĐẶNG VĂN TÂM	10A2	4	170.000	680.000	
81	TRIỆU KIM THÀNH	10A2	4	170.000	680.000	
82	DƯƠNG THỊ THẢO	10A2	4	170.000	680.000	
83	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	10A2	4	170.000	680.000	
84	DƯƠNG ĐỨC THỊNH	10A2	4	170.000	680.000	
85	TRƯƠNG THUY TIÊN	10A2	4	170.000	680.000	
86	ĐẶNG HẢI TIÊN	10A2	4	170.000	680.000	
87	HOÀNG ĐÌNH TRUNG	10A2	4	170.000	680.000	
88	TRƯƠNG THỊ KIỀU VI	10A2	4	170.000	680.000	
89	HOÀNG HẢI XUÂN	10A2	4	170.000	680.000	
90	ĐẶNG HẢI YẾN	10A2	4	170.000	680.000	
91	TRƯƠNG HOÀI ANH	10A3	4	170.000	680.000	
92	HOÀNG LÝ HUYỀN CHÂM	10A3	4	170.000	680.000	
93	NGỌC ÁNH CHI	10A3	4	170.000	680.000	
94	VŨ YẾN CHI	10A3	4	170.000	680.000	
95	ĐẶNG THÀNH CÔNG	10A3	4	170.000	680.000	
96	DƯƠNG PHÚC CƯỜNG	10A3	4	170.000	680.000	
97	LỘC THỊ HỒNG DIỆN	10A3	4	170.000	680.000	
98	TRIỆU THẢO DUYÊN	10A3	4	170.000	680.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
99	TRIỆU BÍCH DƯƠNG	10A3	4	170.000	680.000	
100	LÝ BẢO ĐAN	10A3	4	170.000	680.000	
101	TRỊNH TIẾN ĐOÀN	10A3	4	170.000	680.000	
102	BÀN TRUNG ĐÔNG	10A3	4	170.000	680.000	
103	TRẦN MINH ĐỨC	10A3	4	170.000	680.000	
104	TRƯƠNG VĂN HẢI	10A3	4	170.000	680.000	
105	LÝ THỊ HẰNG	10A3	4	170.000	680.000	
106	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	10A3	4	170.000	680.000	
107	BÀN VĂN HOÀNG	10A3	4	170.000	680.000	
108	BÀN THỊ HUỆ	10A3	4	170.000	680.000	
109	TRẦN MẠNH HÙNG	10A3	4	170.000	680.000	
110	VŨ DUY KHOA	10A3	4	170.000	680.000	
111	LÝ HẢI LAM	10A3	4	170.000	680.000	
112	TRIỆU QUÝ LÂM	10A3	4	170.000	680.000	
113	ĐỖ HỒNG MINH	10A3	4	170.000	680.000	
114	BÙI NGUYỆT NGÀ	10A3	4	170.000	680.000	
115	ĐOÀN THANH NGOAN	10A3	4	170.000	680.000	
116	LÝ THỊ NGỌC	10A3	4	170.000	680.000	
117	LƯƠNG THỊ ÁNH NGỌC	10A3	4	170.000	680.000	
118	BÀN THỊ NGUYỆT	10A3	4	170.000	680.000	
119	TRIỆU QUÝ NHÂN	10A3	4	170.000	680.000	
120	TRƯƠNG ĐẠI PHÚ	10A3	4	170.000	680.000	
121	CHU THANH TÂM	10A3	4	170.000	680.000	
122	DƯƠNG ANH THƯ	10A3	4	170.000	680.000	
123	BÀNG THỊ NGỌC THƯƠNG	10A3	4	170.000	680.000	
124	BÀN THỦY TIÊN	10A3	4	170.000	680.000	
125	NÔNG VĂN TIẾP	10A3	4	170.000	680.000	
126	PHƯƠNG HUYỀN TRANG	10A3	4	170.000	680.000	
127	TRƯƠNG KIỀU TRINH	10A3	4	170.000	680.000	
128	MÈ THỊ HUYỀN TRINH	10A3	4	170.000	680.000	
129	TRỊNH XUÂN TRƯỜNG	10A3	4	170.000	680.000	
130	TRỊNH TUẤN TÚ	10A3	4	170.000	680.000	
131	LÝ ANH TUẤN	10A3	4	170.000	680.000	
132	ĐẶNG THỊ MINH TUYẾT	10A3	4	170.000	680.000	
133	LINH ĐỨC TUÔNG	10A3	4	170.000	680.000	
134	TRƯƠNG LONG VŨ	10A3	4	170.000	680.000	
135	TRIỆU THỦY VY	10A3	4	170.000	680.000	
136	HOÀNG MAI ANH	11A1	4	170.000	680.000	
137	NGUYỄN HẢI ANH	11A1	4	170.000	680.000	
138	LÊ NGỌC ÁNH	11A1	4	170.000	680.000	
139	CHU DIỆU CHÂU	11A1	4	170.000	680.000	
140	NGUYỄN DIỆU LINH CHI	11A1	4	170.000	680.000	
141	ĐỖ TRIỆU NGỌC DIỄM	11A1	4	170.000	680.000	
142	TRIỆU THỊ DUNG	11A1	4	170.000	680.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
143	PHẠM VĂN DUY	11A1	4	170.000	680.000	
144	NGUYỄN THỊ HẢI DƯƠNG	11A1	4	170.000	680.000	
145	BÙI THÀNH ĐẠT	11A1	4	170.000	680.000	
146	TRIỆU THỊ HÀ	11A1	4	170.000	680.000	
147	PHẠM VÕ HIỆP	11A1	4	170.000	680.000	
148	LÝ SINH HÙNG	11A1	4	170.000	680.000	
149	BÀN VĂN HUY	11A1	4	170.000	680.000	
150	VŨ DUY HÙNG	11A1	4	170.000	680.000	
151	BÀN THỊ HOÀI LINH	11A1	4	170.000	680.000	
152	GIÁP NGUYỄN PHƯƠNG LINH	11A1	4	170.000	680.000	
153	TRẦN PHƯƠNG LINH	11A1	4	170.000	680.000	
154	TRẦN THỊ PHƯƠNG LINH	11A1	4	170.000	680.000	
155	TRƯỜNG CÔNG MINH	11A1	4	170.000	680.000	
156	NGUYỄN THỊ THẢO MY	11A1	4	170.000	680.000	
157	TRẦN THỊ TRÀ MY	11A1	4	170.000	680.000	
158	TRƯỜNG THẢO MY	11A1	4	170.000	680.000	
159	ĐẶNG HOA NGÂN	11A1	4	170.000	680.000	
160	LÝ THỊ HỒNG NGỌC	11A1	4	170.000	680.000	
161	VI THỐNG NHẤT	11A1	4	170.000	680.000	
162	NGỌC LINH NHI	11A1	4	170.000	680.000	
163	TRƯỜNG THỊ NHI	11A1	4	170.000	680.000	
164	LÝ HOÀI NHƯ	11A1	4	170.000	680.000	
165	HOÀNG THANH PHONG	11A1	4	170.000	680.000	
166	TRIỆU QUÝ PHÚ	11A1	4	170.000	680.000	
167	LÝ NGUYỄN THÁI SƠN	11A1	4	170.000	680.000	
168	NGÔ NGỌC THẢO	11A1	4	170.000	680.000	
169	BÙI GIA TRANG	11A1	4	170.000	680.000	
170	BÀN THỊ QUỲNH TRÂM	11A1	4	170.000	680.000	
171	ĐẶNG THÙY TRÂM	11A1	4	170.000	680.000	
172	CHU BẢO TRÂN	11A1	4	170.000	680.000	
173	NGUYỄN ANH TÚ	11A1	4	170.000	680.000	
174	NGUYỄN ÁNH TUYẾT	11A1	4	170.000	680.000	
175	TRƯỜNG THÚY VI	11A1	4	170.000	680.000	
176	VŨ KHÁNH VI	11A1	4	170.000	680.000	
177	NGÔ QUANG VINH	11A1	4	170.000	680.000	
178	ĐẶNG THỊ VY YẾN	11A1	4	170.000	680.000	
179	TRIỆU KIM AN	11A2	4	170.000	680.000	
180	BÀN GIA BẢO	11A2	4	170.000	680.000	
181	TRƯỜNG GIA BẢO	11A2	4	170.000	680.000	
182	PHẠM ĐOÀN PHI BẰNG	11A2	4	170.000	680.000	
183	LÝ THỊ NGỌC DIỆP	11A2	4	170.000	680.000	
184	TỔNG KHÁNH DƯƠNG	11A2	4	170.000	680.000	
185	NGỌC XUÂN ĐĂNG	11A2	4	170.000	680.000	
186	VŨ HẢI ĐĂNG	11A2	4	170.000	680.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
187	TRẦN TIẾN ĐỨC	11A2	4	170.000	680.000	
188	NGUYỄN DUY HÙNG	11A2	4	170.000	680.000	
189	TRẦN VĂN HÙNG	11A2	4	170.000	680.000	
190	TRƯƠNG THÊ KIÊN	11A2	4	170.000	680.000	
191	LÝ ANH KIẾT	11A2	4	170.000	680.000	
192	HOÀNG LÊ TÙNG LÂM	11A2	4	170.000	680.000	
193	TRƯƠNG THÀNH LỘC	11A2	4	170.000	680.000	
194	NGÔ TUẤN LỤC	11A2	4	170.000	680.000	
195	PHẠM HẢI NAM	11A2	4	170.000	680.000	
196	BÀN VĂN NGHĨA	11A2	4	170.000	680.000	
197	ĐẶNG TIẾN NGHĨA	11A2	4	170.000	680.000	
198	TRƯƠNG THỊ QUỲNH NHƯ	11A2	4	170.000	680.000	
199	ĐẶNG THỊ MAI PHƯƠNG	11A2	4	170.000	680.000	
200	TRẦN DUY QUANG	11A2	4	170.000	680.000	
201	NGÔ TRUNG QUÂN	11A2	4	170.000	680.000	
202	NGUYỄN ĐỨC QUÂN	11A2	4	170.000	680.000	
203	TRIỆU KIM QUÂN	11A2	4	170.000	680.000	
204	NGUYỄN THÀNH SƠN	11A2	4	170.000	680.000	
205	DƯƠNG ĐỨC TÂM	11A2	4	170.000	680.000	
206	TRƯƠNG VĂN THÁI	11A2	4	170.000	680.000	
207	ĐẶNG THỊ THẢO	11A2	4	170.000	680.000	
208	NGỌC PHƯƠNG THẢO	11A2	4	170.000	680.000	
209	TRIỆU THỊ THẨM	11A2	4	170.000	680.000	
210	BÀN HẢI THIÊN	11A2	4	170.000	680.000	
211	TRIỆU QUÝ THIÊN	11A2	4	170.000	680.000	
212	ĐỖ VĂN THỊNH	11A2	4	170.000	680.000	
213	TRẦN KIM THU	11A2	4	170.000	680.000	
214	NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	11A2	4	170.000	680.000	
215	CHU BẢO THY	11A2	4	170.000	680.000	
216	NGUYỄN MINH TIẾN	11A2	4	170.000	680.000	
217	TRIỆU QUÝ TÙNG	11A2	4	170.000	680.000	
218	DỊP ĐỨC VIỆT	11A2	4	170.000	680.000	
219	TRƯƠNG TRIỆU TUẤN VŨ	11A2	4	170.000	680.000	
220	TẠ THỊ HẢI YẾN	11A2	4	170.000	680.000	
221	TRIỆU QUÝ AN	11A3	4	170.000	680.000	
222	CHU THỊ NGỌC ANH	11A3	4	170.000	680.000	
223	TRƯƠNG KIM ANH	11A3	4	170.000	680.000	
224	ĐẶNG GIA BẢO	11A3	4	170.000	680.000	
225	PHẠM THÙY CHI	11A3	4	170.000	680.000	
226	TRƯƠNG CHÍ DŨNG	11A3	4	170.000	680.000	
227	TRIỆU THỊ DUYÊN	11A3	4	170.000	680.000	
228	LƯƠNG THÊ DƯƠNG	11A3	4	170.000	680.000	
229	HOÀNG VIỆT ĐỨC	11A3	4	170.000	680.000	
230	VŨ BÙI HUY HIỆU	11A3	4	170.000	680.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
231	ĐẶNG LƯU VIỆT HOA	11A3	4	170.000	680.000	
232	NGUYỄN THỊ THANH HOA	11A3	4	170.000	680.000	
233	BÀN THỊ HUYỀN	11A3	4	170.000	680.000	
234	DƯƠNG NAM KHÁNH	11A3	4	170.000	680.000	
235	BÀN NHẬT LAM	11A3	4	170.000	680.000	
236	ĐINH PHƯƠNG LINH	11A3	4	170.000	680.000	
237	GIÁP HẢI LÝ	11A3	4	170.000	680.000	
238	ÂN HỮU MINH	11A3	4	170.000	680.000	
239	TRIỆU THỊ MY	11A3	4	170.000	680.000	
240	BÀN BẢO NGỌC	11A3	4	170.000	680.000	
241	LÝ VĂN NGUYÊN	11A3	4	170.000	680.000	
242	PHẠM HỒNG NHUNG	11A3	4	170.000	680.000	
243	LINH THỊ MỸ NƯỞNG	11A3	4	170.000	680.000	
244	TRIỆU QUÝ PHÁT	11A3	4	170.000	680.000	
245	ĐẶNG QUANG PHONG	11A3	4	170.000	680.000	
246	ĐÀM THỊ QUYÊN	11A3	4	170.000	680.000	
247	NGUYỄN THỊ TÚ QUYÊN	11A3	4	170.000	680.000	
248	TRIỆU THỊ QUYÊN	11A3	4	170.000	680.000	
249	TRƯƠNG LINH SƠN	11A3	4	170.000	680.000	
250	TRẦN LÝ THU THẢO	11A3	4	170.000	680.000	
251	NGÔ BẢO THI	11A3	4	170.000	680.000	
252	NGUYỄN HOÀNG BẢO THU	11A3	4	170.000	680.000	
253	ĐẶNG MINH THU	11A3	4	170.000	680.000	
254	ĐẶNG VĂN TOẠI	11A3	4	170.000	680.000	
255	NGỌC XUÂN TRƯỜNG	11A3	4	170.000	680.000	
256	TRƯƠNG ANH TUẤN	11A3	4	170.000	680.000	
257	LƯU ÁNH TUYẾT	11A3	4	170.000	680.000	
258	CHU VI PHÚC UY	11A3	4	170.000	680.000	
259	TRƯƠNG BẢO UY	11A3	4	170.000	680.000	
260	ĐẶNG QUỐC VIỆT	11A3	4	170.000	680.000	
261	HOÀNG HÀ VY	11A3	4	170.000	680.000	
262	HÀ LÝ NHƯ Ý	11A3	4	170.000	680.000	
263	BÀNG DUY AN	12A1	4	170.000	680.000	
264	HÀ THỊ MINH ANH	12A1	4	170.000	680.000	
265	LƯƠNG QUỲNH ANH	12A1	4	170.000	680.000	
266	CHU HƯƠNG CẨM	12A1	4	170.000	680.000	
267	ĐẶNG NGỌC CHÂM	12A1	4	170.000	680.000	
268	ĐINH DIỆU CHÂU	12A1	4	170.000	680.000	
269	LINH NGỌC DIỆP	12A1	4	170.000	680.000	
270	NGUYỄN ĐẠT DU	12A1	4	170.000	680.000	
271	LÝ VĂN DŨNG	12A1	4	170.000	680.000	
272	ĐINH THỊ ĐÀO	12A1	4	170.000	680.000	
273	ĐỖ TIẾN ĐẠT	12A1	4	170.000	680.000	
274	LÊ NGỌC HẢI ĐĂNG	12A1	4	170.000	680.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
275	ĐINH THẾ HẠNH	12A1	4	170.000	680.000	
276	TRƯƠNG MỸ HẠNH	12A1	4	170.000	680.000	
277	GIÁP MINH HẰNG	12A1	4	170.000	680.000	
278	VŨ MAI HÒA	12A1	4	170.000	680.000	
279	CHU THỊ THIÊN HƯƠNG	12A1	4	170.000	680.000	
280	HOÀNG TRUNG KIÊN	12A1	4	170.000	680.000	
281	HOÀNG TRUNG KIÊN	12A1	4	170.000	680.000	
282	TRƯƠNG VỆ KIÊN	12A1	4	170.000	680.000	
283	LÊ THỊ DIỆU LINH	12A1	4	170.000	680.000	
284	NGUYỄN THÙY LINH	12A1	4	170.000	680.000	
285	PHẠM KHÁNH LINH	12A1	4	170.000	680.000	
286	HOÀNG GIA LONG	12A1	4	170.000	680.000	
287	LÝ THỊ LY	12A1	4	170.000	680.000	
288	ĐẶNG THỊ MAI	12A1	4	170.000	680.000	
289	LÝ THỊ MAI	12A1	4	170.000	680.000	
290	GIÁP MINH NGUYỆT	12A1	4	170.000	680.000	
291	LÂM THẢO NHI	12A1	4	170.000	680.000	
292	ĐẶNG THỊ GIA NHƯ	12A1	4	170.000	680.000	
293	NGUYỄN HỒNG PHONG	12A1	4	170.000	680.000	
294	ĐẶNG THẾ PHƯƠNG	12A1	4	170.000	680.000	
295	TRƯƠNG VĂN TAM	12A1	4	170.000	680.000	
296	TRIỆU VĂN THỊNH	12A1	4	170.000	680.000	
297	TRƯƠNG QUANG THỌ	12A1	4	170.000	680.000	
298	CHU THANH THƯ	12A1	4	170.000	680.000	
299	TRIỆU THỊ THƯ	12A1	4	170.000	680.000	
300	LÊ QUỲNH TRANG	12A1	4	170.000	680.000	
301	TRIỆU THỊ TRANG	12A1	4	170.000	680.000	
302	LÝ THỊ THÙY TRÂM	12A1	4	170.000	680.000	
303	TRƯƠNG THỊ VÂN	12A1	4	170.000	680.000	
304	LINH TÀI VINH	12A1	4	170.000	680.000	
305	ĐẶNG THỊ YẾN VY	12A1	4	170.000	680.000	
306	BÀN MINH ANH	12A2	4	170.000	680.000	
307	GIÁP VIỆT ANH	12A2	4	170.000	680.000	
308	NGUYỄN HÀ ANH	12A2	4	170.000	680.000	
309	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	12A2	4	170.000	680.000	
310	TRIỆU THỊ ANH	12A2	4	170.000	680.000	
311	TRƯƠNG THỊ LAN ANH	12A2	4	170.000	680.000	
312	TRIỆU QUÝ ÂN	12A2	4	170.000	680.000	
313	TRIỆU QUÝ BÌNH	12A2	4	170.000	680.000	
314	TRƯƠNG THỊ DIỆU CHÂU	12A2	4	170.000	680.000	
315	BÀN HỮU CHÚC	12A2	4	170.000	680.000	
316	LÝ ĐỨC CÔNG	12A2	4	170.000	680.000	
317	TRƯƠNG VIỆT CƯỜNG	12A2	4	170.000	680.000	
318	TRẦN VIỆT DUY	12A2	4	170.000	680.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
319	TRƯƠNG ĐỨC DUY	12A2	4	170.000	680.000	
320	CHU THỊ DƯƠNG	12A2	4	170.000	680.000	
321	TRẦN NGỌC DƯƠNG	12A2	4	170.000	680.000	
322	TRƯƠNG THÙY DƯƠNG	12A2	4	170.000	680.000	
323	NGUYỄN VĂN ĐẠT	12A2	4	170.000	680.000	
324	TRIỆU TIẾN ĐẠT	12A2	4	170.000	680.000	
325	TRƯƠNG HẢI ĐĂNG	12A2	4	170.000	680.000	
326	LÝ THỊ ĐIỆP	12A2	4	170.000	680.000	
327	ĐẶNG HOÀNG HẢI	12A2	4	170.000	680.000	
328	LÊ HOÀNG HẢI	12A2	4	170.000	680.000	
329	NGUYỄN ĐỨC HẢI	12A2	4	170.000	680.000	
330	LÝ THỊ HÀNH	12A2	4	170.000	680.000	
331	HOÀNG THỊ HỒNG HẠNH	12A2	4	170.000	680.000	
332	ĐẶNG MINH HIẾU	12A2	4	170.000	680.000	
333	LÝ TRỌNG HIẾU	12A2	4	170.000	680.000	
334	BÀN HỮU HOÀNG	12A2	4	170.000	680.000	
335	LINH TÀI HOÀNG	12A2	4	170.000	680.000	
336	LỤC VĂN KHÁNH	12A2	4	170.000	680.000	
337	ĐẶNG TRUNG KIÊN	12A2	4	170.000	680.000	
338	ĐẶNG VĂN LƯU	12A2	4	170.000	680.000	
339	NGUYỄN BÁ NGUYỄN	12A2	4	170.000	680.000	
340	TRIỆU YẾN NINH	12A2	4	170.000	680.000	
341	TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG	12A2	4	170.000	680.000	
342	BÀN TRÙNG QUÂN	12A2	4	170.000	680.000	
343	VŨ MINH SANG	12A2	4	170.000	680.000	
344	TRIỆU THỊ THƯƠNG	12A2	4	170.000	680.000	
345	BÙI ANH TUẤN	12A2	4	170.000	680.000	
346	ĐẶNG ĐỨC TUẤN	12A2	4	170.000	680.000	
347	LÊ TRƯƠNG TUẤN	12A2	4	170.000	680.000	
348	ĐẶNG MINH TUỆ	12A2	4	170.000	680.000	
349	TRƯƠNG VĂN QUANG VINH	12A2	4	170.000	680.000	
350	LÝ VĂN BÚT	12A3	4	170.000	680.000	
351	ĐỖ NGỌC MINH CHÂU	12A3	4	170.000	680.000	
352	BÀN VĂN HOÀNG	12A3	4	170.000	680.000	
353	GIÁP MẠNH HOÀNG	12A3	4	170.000	680.000	
354	TRIỆU QUÝ HOÀNG	12A3	4	170.000	680.000	
355	CHU KHÁNH HÙNG	12A3	4	170.000	680.000	
356	ĐẶNG THÙY HƯƠNG	12A3	4	170.000	680.000	
357	NGỌC DUY KHÁNH	12A3	4	170.000	680.000	
358	NGỌC MINH KHUÊ	12A3	4	170.000	680.000	
359	LÃ HỒNG KHUYÊN	12A3	4	170.000	680.000	
360	NGUYỄN ĐÌNH KIÊN	12A3	4	170.000	680.000	
361	ĐẶNG KIỀU KIỀU	12A3	4	170.000	680.000	
362	BÀN DIỆU LINH	12A3	4	170.000	680.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
363	NGỌC TRANG LINH	12A3	4	170.000	680.000	
364	TRƯƠNG HOÀI LINH	12A3	4	170.000	680.000	
365	TẠ THỊ BÍCH LOAN	12A3	4	170.000	680.000	
366	BÀN THỊ MAI LY	12A3	4	170.000	680.000	
367	VŨ ĐỨC MẠNH	12A3	4	170.000	680.000	
368	LINH TÀI MINH	12A3	4	170.000	680.000	
369	LÝ THỊ MY	12A3	4	170.000	680.000	
370	HOÀNG BẢO NGỌC	12A3	4	170.000	680.000	
371	NGUYỄN THỊ UYÊN NHI	12A3	4	170.000	680.000	
372	MAI HÀ PHƯƠNG	12A3	4	170.000	680.000	
373	BÀN HỮU THANH	12A3	4	170.000	680.000	
374	BÀN THỊ THU	12A3	4	170.000	680.000	
375	ĐINH THỊ HOÀI THU	12A3	4	170.000	680.000	
376	LINH TÀI THUẬN	12A3	4	170.000	680.000	
377	PHẠM MINH THUY	12A3	4	170.000	680.000	
378	LÝ THỊ THỦY	12A3	4	170.000	680.000	
379	NGUYỄN ANH THU'	12A3	4	170.000	680.000	
380	NGUYỄN ANH THU'	12A3	4	170.000	680.000	
381	TRIỆU THỊ THU'	12A3	4	170.000	680.000	
382	TRƯƠNG ANH THU'	12A3	4	170.000	680.000	
383	TRẦN THỊ HOÀI THƯƠNG	12A3	4	170.000	680.000	
384	VŨ HUYỀN THƯƠNG	12A3	4	170.000	680.000	
385	LƯƠNG VĂN TIẾN	12A3	4	170.000	680.000	
386	ĐINH THỊ TRANG	12A3	4	170.000	680.000	
387	TRƯƠNG THỊ HUYỀN TRÂM	12A3	4	170.000	680.000	
388	LÊ XUÂN TRUNG	12A3	4	170.000	680.000	
389	ĐẶNG MINH TUẤN	12A3	4	170.000	680.000	
390	TRIỆU QUÝ TUỆ	12A3	4	170.000	680.000	
391	BÀN ĐỨC VIỆT	12A3	4	170.000	680.000	
392	CHU THỊ HẢI YẾN	12A3	4	170.000	680.000	
635	TỔNG CỘNG (= I + II)				378.340.000	

(Danh sách này có 635 học sinh./.)

DANH SÁCH HỌC SINH
Hưởng chế độ miễn học phí Học kỳ II năm học 2025 - 2026 theo quy định
tại Nghị quyết số 81/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh
(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-THCS&THPT QL ngày 01/8/2026 của
Trường THCS&THPT Quảng La)

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
I	HỌC SINH THCS				140.875.000	
1	PHẠM LÝ NGỌC ANH	6A	5	115.000	575.000	
2	ĐẶNG THỊ BÌNH	6A	5	115.000	575.000	
3	ĐẶNG LINH CHI	6A	5	115.000	575.000	
4	ĐOÀN VĂN CÔNG	6A	5	115.000	575.000	
5	NGUYỄN THỦY DƯƠNG	6A	5	115.000	575.000	
6	PHẠM ĐỨC DƯƠNG	6A	5	115.000	575.000	
7	GIÁP MẠNH ĐẠT	6A	5	115.000	575.000	
8	LÊ HẢI ĐĂNG	6A	5	115.000	575.000	
9	ĐẶNG HẢI ĐĂNG	6A	5	115.000	575.000	
10	BÙI HỒNG HẠNH	6A	5	115.000	575.000	
11	ĐẶNG THỊ HIỀN	6A	5	115.000	575.000	
12	VŨ ĐỨC HUY	6A	5	115.000	575.000	
13	ĐẶNG ANH KHOA	6A	5	115.000	575.000	
14	BÀN THỊ NGỌC KHUÊ	6A	5	115.000	575.000	
15	LÝ TRUNG KIÊN	6A	5	115.000	575.000	
16	TRẦN THỊ NGỌC LAN	6A	5	115.000	575.000	
17	LƯƠNG BẢO LÂM	6A	5	115.000	575.000	
18	NGUYỄN HOÀI LÂM	6A	5	115.000	575.000	
19	TRƯƠNG HẢI LÂM	6A	5	115.000	575.000	
20	HÀ BẢO LONG	6A	5	115.000	575.000	
21	HOÀNG BẢO LONG	6A	5	115.000	575.000	
22	NGUYỄN ĐỨC LỘC	6A	5	115.000	575.000	
23	NGUYỄN QUANG MINH	6A	5	115.000	575.000	
24	TRƯƠNG THỊ KHÁNH NGỌC	6A	5	115.000	575.000	
25	LINH TÀI NGUYỄN	6A	5	115.000	575.000	
26	TRẦN THẢO NGUYỄN	6A	5	115.000	575.000	
27	HOÀNG THỊ THU NGUYỆT	6A	5	115.000	575.000	
28	TRƯƠNG THỊ ÁNH NGUYỆT	6A	5	115.000	575.000	
29	LINH THỊ QUỲNH NHƯ	6A	5	115.000	575.000	
30	TRƯƠNG TÂN PHÁT	6A	5	115.000	575.000	
31	BÀN VĂN KHÁNH PHI	6A	5	115.000	575.000	
32	DƯƠNG THƯ PHỦ	6A	5	115.000	575.000	
33	LIÊU THIÊN PHÚC	6A	5	115.000	575.000	
34	TRẦN GIA PHÚC	6A	5	115.000	575.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
35	TRIỆU HỮU QUANG	6A	5	115.000	575.000	
36	TRƯƠNG TRIỆU QUÂN	6A	5	115.000	575.000	
37	ĐẶNG LINH SAN	6A	5	115.000	575.000	
38	NGUYỄN TRÍ THÀNH	6A	5	115.000	575.000	
39	TRIỆU HỮU THIÊN	6A	5	115.000	575.000	
40	PHẠM HOÀNG THỊNH	6A	5	115.000	575.000	
41	NGUYỄN THANH TRÚC	6A	5	115.000	575.000	
42	TRƯƠNG TUẤN TÚ	6A	5	115.000	575.000	
43	LƯƠNG VĂN TUÂN	6A	5	115.000	575.000	
44	TRƯƠNG NGỌC TUẤN	6A	5	115.000	575.000	
45	TRẦN ĐẶNG QUỐC VIỆT	6A	5	115.000	575.000	
46	NGUYỄN HOÀI AN	7A	5	115.000	575.000	
47	VŨ THỊ VÂN ANH	7A	5	115.000	575.000	
48	BÙI MẠNH CƯỜNG	7A	5	115.000	575.000	
49	NGÔ DƯƠNG DƯƠNG	7A	5	115.000	575.000	
50	TẠ THÀNH ĐẠT	7A	5	115.000	575.000	
51	TRẦN MINH ĐẠT	7A	5	115.000	575.000	
52	NGÔ TRÍ ĐỨC	7A	5	115.000	575.000	
53	LÝ THÚY SƠN HÀ	7A	5	115.000	575.000	
54	NGUYỄN THU HÀ	7A	5	115.000	575.000	
55	TRƯƠNG MINH HẰNG	7A	5	115.000	575.000	
56	KHÚC TRẦN NGỌC HÂN	7A	5	115.000	575.000	
57	ĐẶNG VĂN HIỀN	7A	5	115.000	575.000	
58	TRẦN NGỌC HUY	7A	5	115.000	575.000	
59	BÀN THIÊN HƯƠNG	7A	5	115.000	575.000	
60	HOÀNG MINH HỮU	7A	5	115.000	575.000	
61	LÝ THỊ KHAI	7A	5	115.000	575.000	
62	VŨ ĐĂNG KHOA	7A	5	115.000	575.000	
63	NGỌC PHƯƠNG LINH	7A	5	115.000	575.000	
64	LÝ ĐỨC MINH	7A	5	115.000	575.000	
65	TRƯƠNG QUANG MINH	7A	5	115.000	575.000	
66	VŨ HOÀNG MINH	7A	5	115.000	575.000	
67	NGUYỄN THẢO MY	7A	5	115.000	575.000	
68	TRẦN ĐỨC NAM	7A	5	115.000	575.000	
69	TRẦN HOÀNG NAM	7A	5	115.000	575.000	
70	LÝ VĂN NĂNG	7A	5	115.000	575.000	
71	LÝ ÁNH KIM NGỌC	7A	5	115.000	575.000	
72	NGÔ BẢO NHI	7A	5	115.000	575.000	
73	TRẦN YẾN NHI	7A	5	115.000	575.000	
74	TRƯƠNG LINH NHI	7A	5	115.000	575.000	
75	LÝ VĂN PHÁT	7A	5	115.000	575.000	
76	ĐỖ MINH PHÚC	7A	5	115.000	575.000	
77	ĐẶNG MINH PHƯỚC	7A	5	115.000	575.000	
78	NGÔ THỊ LAN PHƯƠNG	7A	5	115.000	575.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
79	TRƯƠNG THỊ MAI PHƯƠNG	7A	5	115.000	575.000	
80	NGUYỄN NHẬT QUÂN	7A	5	115.000	575.000	
81	TRẦN THỊ PHƯƠNG THANH	7A	5	115.000	575.000	
82	NGUYỄN NGỌC THANH THẢO	7A	5	115.000	575.000	
83	BÀN VĂN THIÊN	7A	5	115.000	575.000	
84	BÀN QUỐC THỊNH	7A	5	115.000	575.000	
85	HÀ LÊ MỸ TRÀ	7A	5	115.000	575.000	
86	PHẠM ĐỨC TRUNG	7A	5	115.000	575.000	
87	LIÊU QUẢNG TRƯỜNG	7A	5	115.000	575.000	
88	VŨ SONG VŨ	7A	5	115.000	575.000	
89	TRẦN NGUYỄN THẢO VY	7A	5	115.000	575.000	
90	NGUYỄN NGỌC BẢO AN	8A1	5	115.000	575.000	
91	BÙI ĐÌNH HẢI ANH	8A1	5	115.000	575.000	
92	NGỌC VÂN ANH	8A1	5	115.000	575.000	
93	TRƯỜNG VIỆT ANH	8A1	5	115.000	575.000	
94	NGUYỄN NGỌC BẢO CHÂU	8A1	5	115.000	575.000	
95	ĐỖ HOÀNG CÚC	8A1	5	115.000	575.000	
96	LIÊU NGỌC DIỆP	8A1	5	115.000	575.000	
97	BÙI TUẤN ĐẠT	8A1	5	115.000	575.000	
98	NGUYỄN MINH ĐỨC	8A1	5	115.000	575.000	
99	NGUYỄN LƯƠNG GIANG	8A1	5	115.000	575.000	
100	ĐẶNG PHÚC HẢI	8A1	5	115.000	575.000	
101	NGÔ MINH HIỀN	8A1	5	115.000	575.000	
102	ĐÌNH TRỌNG HIẾU	8A1	5	115.000	575.000	
103	NGUYỄN THU HOÀI	8A1	5	115.000	575.000	
104	GỈ VĂN HUẤN	8A1	5	115.000	575.000	
105	NGUYỄN THANH HUYỀN	8A1	5	115.000	575.000	
106	TRƯƠNG KHÁNH HÙNG	8A1	5	115.000	575.000	
107	BÀN VĂN KHÁNH	8A1	5	115.000	575.000	
108	LIÊU MINH KHUÊ	8A1	5	115.000	575.000	
109	BÙI NGỌC LINH	8A1	5	115.000	575.000	
110	ĐẶNG HOÀNG LONG	8A1	5	115.000	575.000	
111	LÂM BẢO LONG	8A1	5	115.000	575.000	
112	TRƯƠNG THÀNH LONG	8A1	5	115.000	575.000	
113	NGUYỄN THỊ THẢO LY	8A1	5	115.000	575.000	
114	ĐÀO BẢO NAM	8A1	5	115.000	575.000	
115	LƯƠNG VĂN NAM	8A1	5	115.000	575.000	
116	TRẦN BÍCH NGÂN	8A1	5	115.000	575.000	
117	ĐÌNH TRỌNG NGHĨA	8A1	5	115.000	575.000	
118	LÝ MINH NHẬT	8A1	5	115.000	575.000	
119	TẠ THỊ YẾN NHI	8A1	5	115.000	575.000	
120	HOÀNG THANH PHÚ	8A1	5	115.000	575.000	
121	HOÀNG NGỌC SƠN	8A1	5	115.000	575.000	
122	ĐẶNG MINH THÀNH	8A1	5	115.000	575.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
123	GIÁP PHƯƠNG THẢO	8A1	5	115.000	575.000	
124	NGÔ PHƯƠNG THẢO	8A1	5	115.000	575.000	
125	PHẠM QUỲNH TRÂM	8A1	5	115.000	575.000	
126	NGUYỄN VŨ BẢO TRÂN	8A1	5	115.000	575.000	
127	NGỌC ĐỨC TRUNG	8A1	5	115.000	575.000	
128	TRƯƠNG VĨNH TƯỜNG	8A1	5	115.000	575.000	
129	NGUYỄN BẢO UYÊN	8A1	5	115.000	575.000	
130	GIÁP ĐÌNH VĂN	8A1	5	115.000	575.000	
131	PHẠM PHƯƠNG VY	8A1	5	115.000	575.000	
132	TRƯƠNG THỊ KHÁNH VY	8A1	5	115.000	575.000	
133	ĐẶNG HẢI ĐĂNG	8A1	5	115.000	575.000	
134	LÝ TIẾN THÀNH	8A1	5	115.000	575.000	
135	LÝ BÌNH AN	8A2	5	115.000	575.000	
136	TRẦN QUỐC AN	8A2	5	115.000	575.000	
137	NGUYỄN DUY ANH	8A2	5	115.000	575.000	
138	VŨ HOÀNG HẢI BĂNG	8A2	5	115.000	575.000	
139	TRƯƠNG NGỌC CHÂU	8A2	5	115.000	575.000	
140	TRIỆU THỊ KIỀU CHINH	8A2	5	115.000	575.000	
141	ĐẶNG MINH CƯỜNG	8A2	5	115.000	575.000	
142	TRẦN QUỐC CƯỜNG	8A2	5	115.000	575.000	
143	VŨ NGỌC DIỄM	8A2	5	115.000	575.000	
144	TRẦN ĐỨC DUY	8A2	5	115.000	575.000	
145	NGUYỄN NGỌC DƯƠNG	8A2	5	115.000	575.000	
146	ĐẶNG VĂN ĐẠT	8A2	5	115.000	575.000	
147	LÝ MINH ĐỨC	8A2	5	115.000	575.000	
148	HOÀNG THU HÀ	8A2	5	115.000	575.000	
149	VŨ BÙI QUẢNG HÙNG	8A2	5	115.000	575.000	
150	TRƯƠNG VĂN KHÁNH	8A2	5	115.000	575.000	
151	NGỌC ĐĂNG KHOA	8A2	5	115.000	575.000	
152	ĐẶNG TRUNG KIÊN	8A2	5	115.000	575.000	
153	LƯƠNG TRUNG KIÊN	8A2	5	115.000	575.000	
154	CHU TUẤN KIẾT	8A2	5	115.000	575.000	
155	NGỌC MỸ LINH	8A2	5	115.000	575.000	
156	ĐẶNG DUY LONG	8A2	5	115.000	575.000	
157	ĐẶNG PHI LONG	8A2	5	115.000	575.000	
158	NGỌC CHẤN LONG	8A2	5	115.000	575.000	
159	TRƯƠNG THỊ TRÀ MY	8A2	5	115.000	575.000	
160	BÙI MINH NGỌC	8A2	5	115.000	575.000	
161	NGUYỄN MINH NGỌC	8A2	5	115.000	575.000	
162	HOÀNG TRẦN LINH NHI	8A2	5	115.000	575.000	
163	GIÁP PHÚ QUÝ	8A2	5	115.000	575.000	
164	ĐÌNH THỊ HỒNG QUYÊN	8A2	5	115.000	575.000	
165	LÝ BỘI SANG	8A2	5	115.000	575.000	
166	ĐẶNG MINH TÂM	8A2	5	115.000	575.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
167	HOÀNG TIẾN THÀNH	8A2	5	115.000	575.000	
168	TRƯƠNG THỊ THỦY	8A2	5	115.000	575.000	
169	TRƯƠNG HOÀI THƯỜNG	8A2	5	115.000	575.000	
170	ĐẶNG BẢO THY	8A2	5	115.000	575.000	
171	ĐẶNG THÙY TRÂM	8A2	5	115.000	575.000	
172	NGÔ THANH TRÚC	8A2	5	115.000	575.000	
173	NGUYỄN QUANG TRƯỜNG	8A2	5	115.000	575.000	
174	NGÔ ANH TUẤN	8A2	5	115.000	575.000	
175	ĐẶNG THANH TUYẾN	8A2	5	115.000	575.000	
176	TRẦN NGỌC MINH VƯƠNG	8A2	5	115.000	575.000	
177	PHẠM HÀ VY	8A2	5	115.000	575.000	
178	TRƯƠNG THỊ HÀ VY	8A2	5	115.000	575.000	
179	NGUYỄN TIẾN CUỒNG	9A1	5	115.000	575.000	
180	TRƯƠNG HỮU DUỆ	9A1	5	115.000	575.000	
181	NGUYỄN KHÁNH DUY	9A1	5	115.000	575.000	
182	ĐẶNG THỊ ÁNH DƯƠNG	9A1	5	115.000	575.000	
183	LÝ QUỐC DƯƠNG	9A1	5	115.000	575.000	
184	NGUYỄN ÁNH DƯƠNG	9A1	5	115.000	575.000	
185	ĐẶNG TRƯỜNG GIANG	9A1	5	115.000	575.000	
186	LÝ VĂN GIÁP	9A1	5	115.000	575.000	
187	KHÚC HUY HOÀNG	9A1	5	115.000	575.000	
188	LINH TÀI HUY	9A1	5	115.000	575.000	
189	TRƯƠNG ANH KIẾT	9A1	5	115.000	575.000	
190	LÝ LƯU LINH	9A1	5	115.000	575.000	
191	NGÔ PHƯƠNG LINH	9A1	5	115.000	575.000	
192	TRẦN PHƯƠNG LINH	9A1	5	115.000	575.000	
193	NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	9A1	5	115.000	575.000	
194	NGUYỄN HẢI NAM	9A1	5	115.000	575.000	
195	NGUYỄN THỊ THANH NHÂN	9A1	5	115.000	575.000	
196	BÀN THỊ LINH NHI	9A1	5	115.000	575.000	
197	LÝ TUYẾT NHI	9A1	5	115.000	575.000	
198	LÊ TUẤN PHONG	9A1	5	115.000	575.000	
199	LÊ HỮU PHƯỚC	9A1	5	115.000	575.000	
200	TRƯƠNG VINH QUANG	9A1	5	115.000	575.000	
201	TRIỆU HỮU TÀI	9A1	5	115.000	575.000	
202	NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	9A1	5	115.000	575.000	
203	NGUYỄN MẠNH THẮNG	9A1	5	115.000	575.000	
204	ĐẶNG MINH THÔNG	9A1	5	115.000	575.000	
205	NGUYỄN THỊ ANH THƯ	9A1	5	115.000	575.000	
206	PHẠM XUÂN TÌNH	9A1	5	115.000	575.000	
207	TRƯƠNG QUỐC TRỊNH	9A1	5	115.000	575.000	
208	GIÁP ĐẠI TRƯỜNG	9A1	5	115.000	575.000	
209	NGUYỄN THANH TÙNG	9A1	5	115.000	575.000	
210	PHẠM TUẤN VIỆT	9A1	5	115.000	575.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
211	NGỌC HÀ VY	9A1	5	115.000	575.000	
212	TRẦN THỊ LAN ANH	9A2	5	115.000	575.000	
213	ĐẶNG MINH CHÂU	9A2	5	115.000	575.000	
214	NGÔ THỊ ÁNH DƯƠNG	9A2	5	115.000	575.000	
215	BÀN HẢI ĐĂNG	9A2	5	115.000	575.000	
216	PHẠM HOÀNG HẢI ĐĂNG	9A2	5	115.000	575.000	
217	TRƯƠNG VĂN ĐỒNG	9A2	5	115.000	575.000	
218	TRƯƠNG THẾ HIỂN	9A2	5	115.000	575.000	
219	NGUYỄN TRUNG HIẾU	9A2	5	115.000	575.000	
220	NGUYỄN NGỌC HOA	9A2	5	115.000	575.000	
221	NGUYỄN THỊ THANH HOA	9A2	5	115.000	575.000	
222	LƯƠNG HUY HOÀNG	9A2	5	115.000	575.000	
223	PHẠM VIỆT HOÀNG	9A2	5	115.000	575.000	
224	TRẦN KHÁNH HUYỀN	9A2	5	115.000	575.000	
225	TRƯƠNG THÁI HÙNG	9A2	5	115.000	575.000	
226	NGUYỄN TRUNG KIÊN	9A2	5	115.000	575.000	
227	HOÀNG THỊ HOA LÊ	9A2	5	115.000	575.000	
228	PHẠM THÙY LINH	9A2	5	115.000	575.000	
229	TRẦN THẢO LINH	9A2	5	115.000	575.000	
230	ĐẶNG QUỐC MỪNG	9A2	5	115.000	575.000	
231	PHẠM THỊ THẢO NGUYỄN	9A2	5	115.000	575.000	
232	BÀN MINH NHẬT	9A2	5	115.000	575.000	
233	NGỌC THIÊN PHÚ	9A2	5	115.000	575.000	
234	BÙI MAI PHƯƠNG	9A2	5	115.000	575.000	
235	NGUYỄN THẾ QUYỀN	9A2	5	115.000	575.000	
236	TRẦN THANH SƠN	9A2	5	115.000	575.000	
237	ĐẶNG THÀNH TẤN	9A2	5	115.000	575.000	
238	ĐẶNG PHƯƠNG THẢO	9A2	5	115.000	575.000	
239	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	9A2	5	115.000	575.000	
240	NGUYỄN TẤT THẮNG	9A2	5	115.000	575.000	
241	NGUYỄN MAI THÙY	9A2	5	115.000	575.000	
242	BÙI TRAI TRẮNG	9A2	5	115.000	575.000	
243	TRIỆU KIM DUY TÙNG	9A2	5	115.000	575.000	
244	VŨ KHÁNH VY	9A2	5	115.000	575.000	
245	NGÔ THỊ NHƯ Ý	9A2	5	115.000	575.000	
II	HỌC SINH THPT				331.330.000	
1	NGUYỄN QUỲNH ANH	10A1	5	170.000	850.000	
2	CHU THỊ NGỌC ÁNH	10A1	5	170.000	850.000	
3	LINH THÁI BẢO	10A1	5	170.000	850.000	
4	TRỊNH KHÁNH THI	10A1	5	170.000	850.000	
5	LƯƠNG HÀ CHI	10A1	5	170.000	850.000	
6	ĐỖ MINH CHIẾN	10A1	5	170.000	850.000	
7	LIÊU NHẬT CƯỜNG	10A1	5	170.000	850.000	
8	NGUYỄN QUỐC DŨNG	10A1	5	170.000	850.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
9	NGUYỄN ĐỨC DUY	10A1	5	170.000	850.000	
10	ĐẶNG THÁI DƯƠNG	10A1	5	170.000	850.000	
11	TRẦN TRIỆU ÁNH DƯƠNG	10A1	5	170.000	850.000	
12	TRẦN YẾN GIANG	10A1	5	170.000	850.000	
13	TRƯƠNG THỊ HÀ GIANG	10A1	5	170.000	850.000	
14	HOÀNG TRUNG HẢI	10A1	5	170.000	850.000	
15	TRIỆU NGỌC HÂN	10A1	5	170.000	850.000	
16	TRƯƠNG NGỌC HÂN	10A1	5	170.000	850.000	
17	LÝ THỂ HIỆU	10A1	5	170.000	850.000	
18	PHẠM NGỌC HUYỀN	10A1	5	170.000	850.000	
19	NGUYỄN TUẤN HƯNG	10A1	5	170.000	850.000	
20	DƯƠNG HÀ LINH	10A1	5	170.000	850.000	
21	ĐẶNG THỊ THÙY LINH	10A1	5	170.000	850.000	
22	TRƯƠNG KHÁNH LINH	10A1	5	170.000	850.000	
23	VŨ HOÀNG LINH	10A1	5	170.000	850.000	
24	TRẦN THỊ KIỀU LY	10A1	5	170.000	850.000	
25	LƯƠNG THỊ NGỌC MAI	10A1	5	170.000	850.000	
26	CÁI HOÀNG MẠNH	10A1	5	170.000	850.000	
27	NGUYỄN HÀ MY	10A1	5	170.000	850.000	
28	TRỊNH KIỀU MY	10A1	5	170.000	850.000	
29	ĐINH VĂN NAM	10A1	5	170.000	850.000	
30	CHU THỊ BÍCH NGỌC	10A1	5	170.000	850.000	
31	NGUYỄN HỒNG NGỌC	10A1	5	170.000	850.000	
32	TRẦN THỊ BÍCH NGỌC	10A1	5	170.000	850.000	
33	ĐẶNG THỊ YẾN NHI	10A1	5	170.000	850.000	
34	TRIỆU THỊ YẾN NHI	10A1	5	170.000	850.000	
35	LÝ GIA NHƯ	10A1	5	170.000	850.000	
36	LÊ LÂM PHONG	10A1	5	170.000	850.000	
37	VŨ TUẤN PHÚC	10A1	5	170.000	850.000	
38	ĐÀM QUANG THANH	10A1	5	170.000	850.000	
39	LÝ THỊ THAO	10A1	5	170.000	850.000	
40	HOÀNG THANH THẢO	10A1	5	170.000	850.000	
41	ĐẶNG THANH TRÚC	10A1	5	170.000	850.000	
42	LƯƠNG ĐOÀN ÁNH TUYẾT	10A1	5	170.000	850.000	
43	TRƯƠNG NGỌC VÂN	10A1	5	170.000	850.000	
44	HOÀNG QUỐC VIỆT	10A1	5	170.000	850.000	
45	BÙI HIỆU VŨ	10A1	5	170.000	850.000	
46	LÝ THỂ ANH	10A2	5	170.000	850.000	
47	NGUYỄN THỂ ANH	10A2	5	170.000	850.000	
48	TRƯƠNG QUỐC ANH	10A2	5	170.000	850.000	
49	LÝ QUỐC BẢO	10A2	5	170.000	850.000	
50	PHẠM XUÂN CẢNH	10A2	5	170.000	850.000	
51	TRƯƠNG ĐẠI CÁT	10A2	5	170.000	850.000	
52	TRIỆU THÙY CHÂM	10A2	5	170.000	850.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
53	LƯƠNG PHƯƠNG CHI	10A2	5	170.000	850.000	
54	LÝ THANH CHÚC	10A2	5	170.000	850.000	
55	TRIỆU THANH CHÚC	10A2	5	170.000	850.000	
56	NGUYỄN THỂ CƯỜNG	10A2	5	170.000	850.000	
57	PHẠM ĐỨC DŨNG	10A2	5	170.000	850.000	
58	CHU LINH ĐAN	10A2	5	170.000	850.000	
59	LÝ VĂN ĐAN	10A2	5	170.000	850.000	
60	TRIỆU ĐỨC ĐƯỜNG	10A2	5	170.000	850.000	
61	TRIỆU THANH HÀ	10A2	5	170.000	850.000	
62	HOÀNG GIA HÂN	10A2	5	170.000	850.000	
63	TỬ MINH HIỆU	10A2	5	170.000	850.000	
64	TRIỆU THỊ KHƯƠNG	10A2	5	170.000	850.000	
65	ĐẶNG THỊ MY LAN	10A2	5	170.000	850.000	
66	BÀN THỊ HÀ LINH	10A2	5	170.000	850.000	
67	LÝ THỂ LONG	10A2	5	170.000	850.000	
68	NGUYỄN HOÀNG BẢO LONG	10A2	5	170.000	850.000	
69	VI VĂN LỢI	10A2	5	170.000	850.000	
70	ĐINH HẢI NAM	10A2	5	170.000	850.000	
71	PHAN THỂ NAM	10A2	5	170.000	850.000	
72	BÙI BÍCH NGỌC	10A2	5	170.000	850.000	
73	DƯƠNG HOÀNG NGUYỄN	10A2	5	170.000	850.000	
74	TRIỆU TÀI LONG NHẬT	10A2	5	170.000	850.000	
75	NGUYỄN TRIỆU YẾN NHI	10A2	5	170.000	850.000	
76	TẠ YẾN NHI	10A2	5	170.000	850.000	
77	TRIỆU QUÝ PHI	10A2	5	170.000	850.000	
78	VI THỰC QUYÊN	10A2	5	170.000	850.000	
79	LÃ VĂN SANG	10A2	5	170.000	850.000	
80	ĐẶNG VĂN TÂM	10A2	5	170.000	850.000	
81	TRIỆU KIM THÀNH	10A2	5	170.000	850.000	
82	DƯƠNG THỊ THẢO	10A2	5	170.000	850.000	
83	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	10A2	5	170.000	850.000	
84	DƯƠNG ĐỨC THỊNH	10A2	5	170.000	850.000	
85	TRƯƠNG THỦY TIÊN	10A2	5	170.000	850.000	
86	ĐẶNG HẢI TIÊN	10A2	5	170.000	850.000	
87	HOÀNG ĐÌNH TRUNG	10A2	5	170.000	850.000	
88	TRƯƠNG THỊ KIỀU VI	10A2	5	170.000	850.000	
89	HOÀNG HẢI XUÂN	10A2	5	170.000	850.000	
90	ĐẶNG HẢI YẾN	10A2	5	170.000	850.000	
91	TRƯƠNG HOÀI ANH	10A3	5	170.000	850.000	
92	HOÀNG LÝ HUYỀN CHÂM	10A3	5	170.000	850.000	
93	NGỌC ÁNH CHI	10A3	5	170.000	850.000	
94	VŨ YẾN CHI	10A3	5	170.000	850.000	
95	ĐẶNG THÀNH CÔNG	10A3	5	170.000	850.000	
96	DƯƠNG PHÚC CƯỜNG	10A3	5	170.000	850.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
97	LỘC THỊ HỒNG DIỆN	10A3	5	170.000	850.000	
98	TRIỆU THẢO DUYÊN	10A3	5	170.000	850.000	
99	TRIỆU BÍCH DƯƠNG	10A3	5	170.000	850.000	
100	LÝ BẢO ĐAN	10A3	5	170.000	850.000	
101	TRỊNH TIẾN ĐOÀN	10A3	5	170.000	850.000	
102	BÀN TRUNG ĐÔNG	10A3	5	170.000	850.000	
103	TRẦN MINH ĐỨC	10A3	5	170.000	850.000	
104	TRƯƠNG VĂN HẢI	10A3	5	170.000	850.000	
105	LÝ THỊ HẰNG	10A3	5	170.000	850.000	
106	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	10A3	5	170.000	850.000	
107	BÀN VĂN HOÀNG	10A3	5	170.000	850.000	
108	BÀN THỊ HUẾ	10A3	5	170.000	850.000	
109	TRẦN MẠNH HÙNG	10A3	5	170.000	850.000	
110	VŨ DUY KHOA	10A3	5	170.000	850.000	
111	LÝ HẢI LAM	10A3	5	170.000	850.000	
112	TRIỆU QUÝ LÂM	10A3	5	170.000	850.000	
113	ĐỖ HỒNG MINH	10A3	5	170.000	850.000	
114	BÙI NGUYỆT NGÀ	10A3	5	170.000	850.000	
115	ĐOÀN THANH NGOAN	10A3	5	170.000	850.000	
116	LÝ THỊ NGỌC	10A3	5	170.000	850.000	
117	LƯƠNG THỊ ÁNH NGỌC	10A3	5	170.000	850.000	
118	BÀN THỊ NGUYỆT	10A3	5	170.000	850.000	
119	TRIỆU QUÝ NHÂN	10A3	5	170.000	850.000	
120	TRƯƠNG ĐẠI PHÚ	10A3	5	170.000	850.000	
121	CHU THANH TÂM	10A3	5	170.000	850.000	
122	DƯƠNG ANH THƯ	10A3	5	170.000	850.000	
123	BÀNG THỊ NGỌC THƯƠNG	10A3	5	170.000	850.000	
124	BÀN THỦY TIÊN	10A3	5	170.000	850.000	
125	NÔNG VĂN TIẾP	10A3	5	170.000	850.000	
126	PHƯƠNG HUYỀN TRANG	10A3	5	170.000	850.000	
127	TRƯƠNG KIỀU TRINH	10A3	5	170.000	850.000	
128	MÈ THỊ HUYỀN TRINH	10A3	5	170.000	850.000	
129	TRỊNH XUÂN TRƯỜNG	10A3	5	170.000	850.000	
130	TRỊNH TUẤN TÚ	10A3	5	170.000	850.000	
131	LÝ ANH TUẤN	10A3	5	170.000	850.000	
132	ĐẶNG THỊ MINH TUYẾT	10A3	5	170.000	850.000	
133	LINH ĐỨC TƯỜNG	10A3	5	170.000	850.000	
134	TRƯƠNG LONG VŨ	10A3	5	170.000	850.000	
135	TRIỆU THÙY VY	10A3	5	170.000	850.000	
136	HOÀNG MAI ANH	11A1	5	170.000	850.000	
137	NGUYỄN HẢI ANH	11A1	5	170.000	850.000	
138	LÊ NGỌC ÁNH	11A1	5	170.000	850.000	
139	CHU DIỆU CHÂU	11A1	5	170.000	850.000	
140	NGUYỄN DIỆU LINH CHI	11A1	5	170.000	850.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
141	ĐỖ TRIỆU NGỌC DIỄM	11A1	5	170.000	850.000	
142	TRIỆU THỊ DUNG	11A1	5	170.000	850.000	
143	PHẠM VĂN DUY	11A1	5	170.000	850.000	
144	NGUYỄN THỊ HẢI DƯƠNG	11A1	5	170.000	850.000	
145	BÙI THÀNH ĐẠT	11A1	5	170.000	850.000	
146	TRIỆU THỊ HÀ	11A1	5	170.000	850.000	
147	PHẠM VÕ HIỆP	11A1	5	170.000	850.000	
148	LÝ SINH HÙNG	11A1	5	170.000	850.000	
149	BÀN VĂN HUY	11A1	5	170.000	850.000	
150	VŨ DUY HÙNG	11A1	5	170.000	850.000	
151	BÀN THỊ HOÀI LINH	11A1	5	170.000	850.000	
152	GIÁP NGUYỄN PHƯƠNG LINH	11A1	5	170.000	850.000	
153	TRẦN PHƯƠNG LINH	11A1	5	170.000	850.000	
154	TRẦN THỊ PHƯƠNG LINH	11A1	5	170.000	850.000	
155	TRƯƠNG CÔNG MINH	11A1	5	170.000	850.000	
156	NGUYỄN THỊ THẢO MY	11A1	5	170.000	850.000	
157	TRẦN THỊ TRÀ MY	11A1	5	170.000	850.000	
158	TRƯƠNG THẢO MY	11A1	5	170.000	850.000	
159	ĐẶNG HOA NGÂN	11A1	5	170.000	850.000	
160	LÝ THỊ HỒNG NGỌC	11A1	5	170.000	850.000	
161	VI THỐNG NHẤT	11A1	5	170.000	850.000	
162	NGỌC LINH NHI	11A1	5	170.000	850.000	
163	TRƯƠNG THỊ NHI	11A1	5	170.000	850.000	
164	LÝ HOÀI NHƯ	11A1	5	170.000	850.000	
165	HOÀNG THANH PHONG	11A1	5	170.000	850.000	
166	TRIỆU QUÝ PHÚ	11A1	5	170.000	850.000	
167	LÝ NGUYỄN THÁI SƠN	11A1	5	170.000	850.000	
168	NGÔ NGỌC THẢO	11A1	5	170.000	850.000	
169	BÙI GIA TRANG	11A1	5	170.000	850.000	
170	BÀN THỊ QUỲNH TRÂM	11A1	5	170.000	850.000	
171	ĐẶNG THUY TRÂM	11A1	5	170.000	850.000	
172	CHU BẢO TRÂN	11A1	5	170.000	850.000	
173	NGUYỄN ANH TÚ	11A1	5	170.000	850.000	
174	NGUYỄN ÁNH TUYẾT	11A1	5	170.000	850.000	
175	TRƯƠNG THÚY VI	11A1	5	170.000	850.000	
176	VŨ KHÁNH VI	11A1	5	170.000	850.000	
177	NGÔ QUANG VINH	11A1	5	170.000	850.000	
178	ĐẶNG THỊ VY YẾN	11A1	5	170.000	850.000	
179	TRIỆU KIM AN	11A2	5	170.000	850.000	
180	BÀN GIA BẢO	11A2	5	170.000	850.000	
181	TRƯƠNG GIA BẢO	11A2	5	170.000	850.000	
182	PHẠM ĐOÀN PHI BẰNG	11A2	5	170.000	850.000	
183	LÝ THỊ NGỌC DIỆP	11A2	5	170.000	850.000	
184	TỔNG KHÁNH DƯƠNG	11A2	5	170.000	850.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
185	NGỌC XUÂN ĐĂNG	11A2	5	170.000	850.000	
186	VŨ HẢI ĐĂNG	11A2	5	170.000	850.000	
187	TRẦN TIẾN ĐỨC	11A2	5	170.000	850.000	
188	NGUYỄN DUY HÙNG	11A2	5	170.000	850.000	
189	TRẦN VĂN HÙNG	11A2	5	170.000	850.000	
190	TRƯƠNG THẾ KIÊN	11A2	5	170.000	850.000	
191	LÝ ANH KIẾT	11A2	5	170.000	850.000	
192	HOÀNG LÊ TÙNG LÂM	11A2	5	170.000	850.000	
193	TRƯƠNG THÀNH LỘC	11A2	5	170.000	850.000	
194	NGÔ TUẤN LỤC	11A2	5	170.000	850.000	
195	PHẠM HẢI NAM	11A2	5	170.000	850.000	
196	BÀN VĂN NGHĨA	11A2	5	170.000	850.000	
197	ĐẶNG TIẾN NGHĨA	11A2	5	170.000	850.000	
198	TRƯƠNG THỊ QUỲNH NHƯ	11A2	5	170.000	850.000	
199	ĐẶNG THỊ MAI PHƯƠNG	11A2	5	170.000	850.000	
200	TRẦN DUY QUANG	11A2	5	170.000	850.000	
201	NGÔ TRUNG QUÂN	11A2	5	170.000	850.000	
202	NGUYỄN ĐỨC QUÂN	11A2	5	170.000	850.000	
203	TRIỆU KIM QUÂN	11A2	5	170.000	850.000	
204	NGUYỄN THÀNH SƠN	11A2	5	170.000	850.000	
205	DƯƠNG ĐỨC TÂM	11A2	5	170.000	850.000	
206	TRƯƠNG VĂN THÁI	11A2	5	170.000	850.000	
207	ĐẶNG THỊ THẢO	11A2	5	170.000	850.000	
208	NGỌC PHƯƠNG THẢO	11A2	5	170.000	850.000	
209	TRIỆU THỊ THẨM	11A2	5	170.000	850.000	
210	BÀN HẢI THIÊN	11A2	5	170.000	850.000	
211	TRIỆU QUÝ THIÊN	11A2	5	170.000	850.000	
212	TRẦN KIM THƯ	11A2	5	170.000	850.000	
213	NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	11A2	5	170.000	850.000	
214	CHU BẢO THY	11A2	5	170.000	850.000	
215	NGUYỄN MINH TIẾN	11A2	5	170.000	850.000	
216	TRIỆU QUÝ TÙNG	11A2	5	170.000	850.000	
217	DỊP ĐỨC VIỆT	11A2	5	170.000	850.000	
218	TRƯƠNG TRIỆU TUẤN VŨ	11A2	5	170.000	850.000	
219	TẠ THỊ HẢI YẾN	11A2	5	170.000	850.000	
220	TRIỆU QUÝ AN	11A3	5	170.000	850.000	
221	CHU THỊ NGỌC ANH	11A3	5	170.000	850.000	
222	TRƯƠNG KIM ANH	11A3	5	170.000	850.000	
223	ĐẶNG GIA BẢO	11A3	5	170.000	850.000	
224	PHẠM THUY CHI	11A3	5	170.000	850.000	
225	TRƯƠNG CHÍ DŨNG	11A3	5	170.000	850.000	
226	TRIỆU THỊ DUYÊN	11A3	5	170.000	850.000	
227	LƯƠNG THẾ DƯƠNG	11A3	5	170.000	850.000	
228	HOÀNG VIỆT ĐỨC	11A3	5	170.000	850.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
229	VŨ BÙI HUY HIỆU	11A3	5	170.000	850.000	
230	ĐẶNG LƯU VIỆT HOA	11A3	5	170.000	850.000	
231	NGUYỄN THỊ THANH HOA	11A3	5	170.000	850.000	
232	BÀN THỊ HUYỀN	11A3	5	170.000	850.000	
233	DƯƠNG NAM KHÁNH	11A3	5	170.000	850.000	
234	BÀN NHẬT LAM	11A3	5	170.000	850.000	
235	ĐINH PHƯƠNG LINH	11A3	5	170.000	850.000	
236	GIÁP HẢI LÝ	11A3	5	170.000	850.000	
237	ÂN HỮU MINH	11A3	5	170.000	850.000	
238	TRIỆU THỊ MY	11A3	5	170.000	850.000	
239	LÝ VĂN NGUYÊN	11A3	5	170.000	850.000	
240	PHẠM HỒNG NHUNG	11A3	5	170.000	850.000	
241	LINH THỊ MỸ NƯƠNG	11A3	5	170.000	850.000	
242	TRIỆU QUÝ PHÁT	11A3	5	170.000	850.000	
243	ĐẶNG QUANG PHONG	11A3	5	170.000	850.000	
244	ĐÀM THỊ QUYÊN	11A3	5	170.000	850.000	
245	NGUYỄN THỊ TÚ QUYÊN	11A3	5	170.000	850.000	
246	TRIỆU THỊ QUYÊN	11A3	5	170.000	850.000	
247	TRƯƠNG LINH SƠN	11A3	5	170.000	850.000	
248	TRẦN LÝ THU THẢO	11A3	5	170.000	850.000	
249	NGÔ BẢO THI	11A3	5	170.000	850.000	
250	NGUYỄN HOÀNG BẢO THU	11A3	5	170.000	850.000	
251	ĐẶNG MINH THƯ	11A3	5	170.000	850.000	
252	ĐẶNG VĂN TOẠI	11A3	5	170.000	850.000	
253	NGỌC XUÂN TRƯỜNG	11A3	5	170.000	850.000	
254	TRƯƠNG ANH TUẤN	11A3	5	170.000	850.000	
255	LƯU ÁNH TUYẾT	11A3	5	170.000	850.000	
256	CHU VI PHÚC UY	11A3	5	170.000	850.000	
257	TRƯƠNG BẢO UY	11A3	5	170.000	850.000	
258	ĐẶNG QUỐC VIỆT	11A3	5	170.000	850.000	
259	HOÀNG HÀ VY	11A3	5	170.000	850.000	
260	HÀ LÝ NHƯ Ý	11A3	5	170.000	850.000	
261	BÀNG DUY AN	12A1	5	170.000	850.000	
262	HÀ THỊ MINH ANH	12A1	5	170.000	850.000	
263	LƯƠNG QUỲNH ANH	12A1	5	170.000	850.000	
264	CHU HƯƠNG CẨM	12A1	5	170.000	850.000	
265	ĐẶNG NGỌC CHÂM	12A1	5	170.000	850.000	
266	ĐINH DIỆU CHÂU	12A1	5	170.000	850.000	
267	LINH NGỌC DIỆP	12A1	5	170.000	850.000	
268	NGUYỄN ĐẠT DU	12A1	5	170.000	850.000	
269	LÝ VĂN DŨNG	12A1	5	170.000	850.000	
270	ĐINH THỊ ĐÀO	12A1	5	170.000	850.000	
271	ĐỖ TIẾN ĐẠT	12A1	5	170.000	850.000	
272	LÊ NGỌC HẢI ĐĂNG	12A1	5	170.000	850.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
273	ĐINH THẾ HẠNH	12A1	5	170.000	850.000	
274	TRƯƠNG MỸ HẠNH	12A1	5	170.000	850.000	
275	GIÁP MINH HẰNG	12A1	5	170.000	850.000	
276	VŨ MAI HÒA	12A1	5	170.000	850.000	
277	CHU THỊ THIÊN HƯƠNG	12A1	5	170.000	850.000	
278	HOÀNG TRUNG KIÊN	12A1	5	170.000	850.000	
279	HOÀNG TRUNG KIÊN	12A1	5	170.000	850.000	
280	TRƯƠNG VỆ KIÊN	12A1	5	170.000	850.000	
281	LÊ THỊ DIỆU LINH	12A1	5	170.000	850.000	
282	NGUYỄN THÙY LINH	12A1	5	170.000	850.000	
283	PHẠM KHÁNH LINH	12A1	5	170.000	850.000	
284	HOÀNG GIA LONG	12A1	5	170.000	850.000	
285	LÝ THỊ LÝ	12A1	5	170.000	850.000	
286	ĐẶNG THỊ MAI	12A1	5	170.000	850.000	
287	LÝ THỊ MAI	12A1	5	170.000	850.000	
288	GIÁP MINH NGUYỆT	12A1	5	170.000	850.000	
289	LÂM THẢO NHI	12A1	5	170.000	850.000	
290	ĐẶNG THỊ GIA NHƯ	12A1	5	170.000	850.000	
291	NGUYỄN HỒNG PHONG	12A1	5	170.000	850.000	
292	ĐẶNG THẾ PHƯƠNG	12A1	5	170.000	850.000	
293	TRƯƠNG VĂN TAM	12A1	5	170.000	850.000	
294	TRIỆU VĂN THỊNH	12A1	5	170.000	850.000	
295	TRƯƠNG QUANG THỌ	12A1	5	170.000	850.000	
296	CHU THANH THU	12A1	5	170.000	850.000	
297	TRIỆU THỊ THU	12A1	5	170.000	850.000	
298	LÊ QUỲNH TRANG	12A1	5	170.000	850.000	
299	TRIỆU THỊ TRANG	12A1	5	170.000	850.000	
300	LÝ THỊ THÙY TRÂM	12A1	5	170.000	850.000	
301	TRƯƠNG THỊ VÂN	12A1	5	170.000	850.000	
302	LINH TÀI VINH	12A1	5	170.000	850.000	
303	ĐẶNG THỊ YẾN VY	12A1	5	170.000	850.000	
304	BÀN MINH ANH	12A2	5	170.000	850.000	
305	GIÁP VIỆT ANH	12A2	5	170.000	850.000	
306	NGUYỄN HÀ ANH	12A2	5	170.000	850.000	
307	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	12A2	5	170.000	850.000	
308	TRIỆU THỊ ANH	12A2	5	170.000	850.000	
309	TRƯƠNG THỊ LAN ANH	12A2	5	170.000	850.000	
310	TRIỆU QUÝ ÂN	12A2	5	170.000	850.000	
311	TRIỆU QUÝ BÌNH	12A2	5	170.000	850.000	
312	TRƯƠNG THỊ DIỆU CHÂU	12A2	5	170.000	850.000	
313	BÀN HỮU CHÚC	12A2	5	170.000	850.000	
314	LÝ ĐỨC CÔNG	12A2	5	170.000	850.000	
315	TRƯƠNG VIỆT CƯỜNG	12A2	5	170.000	850.000	
316	TRẦN VIỆT DUY	12A2	5	170.000	850.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
317	TRƯƠNG ĐỨC DUY	12A2	5	170.000	850.000	
318	CHU THỊ DƯƠNG	12A2	5	170.000	850.000	
319	TRẦN NGỌC DƯƠNG	12A2	5	170.000	850.000	
320	TRƯƠNG THUY DƯƠNG	12A2	5	170.000	850.000	
321	NGUYỄN VĂN ĐẠT	12A2	5	170.000	850.000	
322	TRIỆU TIỀN ĐẠT	12A2	5	170.000	850.000	
323	TRƯƠNG HẢI ĐĂNG	12A2	5	170.000	850.000	
324	LÝ THỊ ĐIỆP	12A2	5	170.000	850.000	
325	ĐẶNG HOÀNG HẢI	12A2	5	170.000	850.000	
326	LÊ HOÀNG HẢI	12A2	5	170.000	850.000	
327	NGUYỄN ĐỨC HẢI	12A2	5	170.000	850.000	
328	LÝ THỊ HÀNH	12A2	5	170.000	850.000	
329	HOÀNG THỊ HỒNG HẠNH	12A2	5	170.000	850.000	
330	ĐẶNG MINH HIẾU	12A2	5	170.000	850.000	
331	LÝ TRỌNG HIẾU	12A2	5	170.000	850.000	
332	BÀN HỮU HOÀNG	12A2	5	170.000	850.000	
333	LINH TÀI HOÀNG	12A2	5	170.000	850.000	
334	LỤC VĂN KHÁNH	12A2	5	170.000	850.000	
335	ĐẶNG TRUNG KIÊN	12A2	5	170.000	850.000	
336	ĐẶNG VĂN LƯU	12A2	5	170.000	850.000	
337	NGUYỄN BÁ NGUYỄN	12A2	5	170.000	850.000	
338	TRIỆU YẾN NINH	12A2	5	170.000	850.000	
339	TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG	12A2	5	170.000	850.000	
340	BÀN TRÙNG QUÂN	12A2	5	170.000	850.000	
341	VŨ MINH SANG	12A2	4	170.000	680.000	Tháng 5 nghỉ học
342	TRIỆU THỊ THƯƠNG	12A2	5	170.000	850.000	
343	BÙI ANH TUẤN	12A2	5	170.000	850.000	
344	ĐẶNG ĐỨC TUẤN	12A2	5	170.000	850.000	
345	LÊ TRƯƠNG TUẤN	12A2	5	170.000	850.000	
346	ĐẶNG MINH TUỆ	12A2	5	170.000	850.000	
347	TRƯƠNG VĂN QUANG VINH	12A2	5	170.000	850.000	
348	LÝ VĂN BÚT	12A3	5	170.000	850.000	
349	ĐỖ NGỌC MINH CHÂU	12A3	5	170.000	850.000	
350	BÀN VĂN HOÀNG	12A3	5	170.000	850.000	
351	GIÁP MẠNH HOÀNG	12A3	5	170.000	850.000	
352	TRIỆU QUÝ HOÀNG	12A3	5	170.000	850.000	
353	CHU KHÁNH HƯNG	12A3	5	170.000	850.000	
354	ĐẶNG THUY HƯƠNG	12A3	5	170.000	850.000	
355	NGỌC DUY KHÁNH	12A3	5	170.000	850.000	
356	NGỌC MINH KHUÊ	12A3	5	170.000	850.000	
357	LÃ HỒNG KHUYÊN	12A3	5	170.000	850.000	
358	NGUYỄN ĐÌNH KIÊN	12A3	5	170.000	850.000	
359	ĐẶNG KIỀU KIỀU	12A3	5	170.000	850.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tháng miễn	Mức học phí (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí được miễn (đồng)	Ghi chú
360	BÀN DIỆU LINH	12A3	5	170.000	850.000	
361	NGỌC TRANG LINH	12A3	5	170.000	850.000	
362	TRƯỜNG HOÀI LINH	12A3	5	170.000	850.000	
363	TẠ THỊ BÍCH LOAN	12A3	5	170.000	850.000	
364	BÀN THỊ MAI LY	12A3	5	170.000	850.000	
365	VŨ ĐỨC MẠNH	12A3	5	170.000	850.000	
366	LINH TÀI MINH	12A3	5	170.000	850.000	
367	LÝ THỊ MỸ	12A3	5	170.000	850.000	
368	HOÀNG BẢO NGỌC	12A3	5	170.000	850.000	
369	NGUYỄN THỊ UYÊN NHI	12A3	5	170.000	850.000	
370	MAI HÀ PHƯƠNG	12A3	5	170.000	850.000	
371	BÀN HỮU THANH	12A3	5	170.000	850.000	
372	BÀN THỊ THU	12A3	5	170.000	850.000	
373	ĐINH THỊ HOÀI THU	12A3	5	170.000	850.000	
374	LINH TÀI THUẬN	12A3	5	170.000	850.000	
375	PHẠM MINH THUY	12A3	5	170.000	850.000	
376	LÝ THỊ THỦY	12A3	5	170.000	850.000	
377	NGUYỄN ANH THU	12A3	5	170.000	850.000	
378	NGUYỄN ANH THU	12A3	5	170.000	850.000	
379	TRIỆU THỊ THU	12A3	5	170.000	850.000	
380	TRƯỜNG ANH THU	12A3	5	170.000	850.000	
381	TRẦN THỊ HOÀI THƯƠNG	12A3	5	170.000	850.000	
382	VŨ HUYỀN THƯƠNG	12A3	5	170.000	850.000	
383	LƯƠNG VĂN TIẾN	12A3	5	170.000	850.000	
384	ĐINH THỊ TRANG	12A3	5	170.000	850.000	
385	TRƯỜNG THỊ HUYỀN TRÂM	12A3	5	170.000	850.000	
386	LÊ XUÂN TRUNG	12A3	5	170.000	850.000	
387	ĐẶNG MINH TUẤN	12A3	5	170.000	850.000	
388	TRIỆU QUÝ TUỆ	12A3	5	170.000	850.000	
389	BÀN ĐỨC VIỆT	12A3	5	170.000	850.000	
390	CHU THỊ HẢI YẾN	12A3	5	170.000	850.000	
635	TỔNG CỘNG (= I + II)				472.205.000	

(Danh sách này có 635 học sinh./.)

DANH SÁCH HỌC SINH HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026

Thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP

(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-THCS&THPT QL ngày 01/8/2026 của Trường THCS&THPT Quảng La)

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Đối tượng thuộc Nghị định 238/2025/NĐ-CP				Mức hỗ trợ/tháng	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
			Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Khuyết tật	Hộ nghèo	Thôn ĐBK, xã KVIII vùng dân tộc và MN, Xã ĐBK vùng ven biển hải đảo				
1	Linh Tài Nguyên	6A		X			150.000	4	600.000	
2	Đào Bảo Nam	8A1		X			150.000	4	600.000	
3	Triệu Thị Kiều Chinh	8A2		X			150.000	4	600.000	
4	Đặng Minh Châu	9A2		X			150.000	4	600.000	
5	Vũ Tuấn Phúc	10A1		X			150.000	4	600.000	
6	Đặng Thùy Trâm	11A1		X			150.000	4	600.000	
7	Ngô Trung Quân	11A2		X			150.000	4	600.000	
8	Nguyễn Đức Hải	12A2		X			150.000	4	600.000	
	Tổng cộng								4.800.000	

Danh sách này có 08 học sinh./.



DANH SÁCH HỌC SINH LĨNH TIỀN CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026

Thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP và Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND
(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-THCS&THPT QL ngày 01/8/2026 của Trường THCS&THPT Quảng La)

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số căn cước/CCCD	Đối tượng thuộc Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	Đối tượng thuộc Nghị quyết 93/2025/NQ-HĐND	Mức hỗ trợ/tháng	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
1	Linh Tài Nguyên	6A	022214009131	Học sinh là người khuyết tật		150.000	5	750.000	
2	Đào Bảo Nam	8A1	022211005867			150.000	5	750.000	
3	Triệu Thị Kiều Chinh	8A2	022312000281			150.000	5	750.000	
4	Đặng Minh Châu	9A2	022208000953			150.000	5	750.000	
5	Vũ Tuấn Phúc	10A1	022210000115			150.000	5	750.000	
6	Đặng Thùy Trâm	11A1	022309008169			150.000	5	750.000	
7	Ngô Trung Quân	11A2	022209005309			150.000	5	750.000	
8	Nguyễn Đức Hải	12A2	022208009326			150.000	5	750.000	
9	Nguyễn Hà My	10A1	022310000079		Học sinh có cha bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp	150.000	5	750.000	
10	Đinh Thế Hạng	12A1	022208008178			150.000	5	750.000	
11	Bàn Hữu Hoàng	12A2	022208002945			150.000	5	750.000	
12	Lê Trương Tuấn	12A2	033208006035			150.000	5	750.000	
	Tổng cộng							9.000.000	

Danh sách này có 12 học sinh./.

DANH SÁCH HỌC SINH HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ HỌC SINH BÁN TRÚ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026

Thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại NQ 204/NQ-HĐND & NQ 248/NQ-HĐND & NQ 22/NQ-HĐND

(Từ tháng 9/2025 đến tháng 12/2025)

Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-THCS&THPT QL ngày 01/8/2026 của Trường THCS&THPT Quảng La)

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ thường trú (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km) (1)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn (2)	Nơi ở bán trú (3)		Số tháng học ở bán trú (tháng)	Mức hỗ trợ (40% x 2.340.000đ)	Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
							Tại trường	Ngoài trường				
1	Triệu Thị Yến Nhi	10A1	Thôn Khe Đồng, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	14	x		Thôn Bằng Cả 2, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
2	Triệu Ngọc Hân	10A1	Thôn Bằng Anh, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	13	x		Thôn 6, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
3	Triệu Kim Thành	10A2	Thôn Khe Cát, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	14			Thôn 6, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
4	Triệu Thị Khương	10A2	Thôn Khe Cát, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	14			Thôn 1, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
5	Triệu Thanh Chúc	10A2	Thôn Khe Đồng, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	7	x		Thôn 1, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	3	936.000	2.808.000	
6	Dương Thị Thảo	10A2	Thôn Đồng Mừng, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	10	x		Thôn 5, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	3	936.000	2.808.000	
7	Triệu Thanh Hà	10A2	Thôn Đồng Mừng, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	13	x		Thôn 5, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
8	Triệu Quý Phi	10A2	Thôn Bằng Anh, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	10	x		Thôn 5, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
9	Triệu Quý Lâm	10A3	Thôn Đồng Mừng, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	12	x		Thôn 1, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
10	Trịnh Tiến Đoàn	10A3	Thôn Đồng Mừng, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	12	x		Thôn 1, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
11	Triệu Quý Nhân	10A3	Thôn Bằng Anh, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	10	x		Thôn 6, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
12	Trịnh Tuấn Tú	10A3	Thôn Khe Đồng, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	7	x		Thôn 5, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
13	Lý Thị Ngọc	10A3	Thôn Đồng Mừng, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	10	x		Thôn 1, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
14	Trịnh Xuân Trường	10A3	Thôn Khe Đồng, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	7	x		Thôn 5, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
15	Dương Phúc Cường	10A3	Thôn Đồng Mừng, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	12	x		Xóm 2 Thôn Bằng Cả 2, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	3	936.000	2.808.000	
16	Bàn Thị Nguyệt	10A3	Thôn Khe Cát, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	15			Thôn 1, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ thường trú (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km) (1)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn (2)	Nơi ở bán trú (3)		Số tháng học ở bán trú (tháng)	Mức hỗ trợ (40% x 2.340.000đ)	Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
							Tại trường	Ngoài trường				
17	Triệu Thảo Duyên	10A3	Thôn Khe Cát, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	15			Thôn 5, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	3	936.000	2.808.000	
18	Bàn Trung Đông	10A3	Thôn Khe Cát, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	13			Thôn Bằng Cả 2, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
19	Triệu Thùy Vy	10A3	Thôn Bằng Anh, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	10	x		Thôn 2, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
20	Bàn Thủy Tiên	10A3	Thôn Khe Cát, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	15			Thôn 5, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	3	936.000	2.808.000	
21	Bàn Thị Huế	10A3	Thôn Khe Cát, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	13			Thôn Bằng Cả 2, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
22	Triệu Quý Phú	11A1	Thôn Bằng Anh, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	11	x		Thôn 2, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
23	Triệu Thị Hà	11A1	Thôn Khe Mực, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	10			Thôn 4, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
24	Lý Sinh Hùng	11A1	Thôn Đồng Mùng, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	13	x		Thôn 5, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
25	Lý Thị Hồng Ngọc	11A1	Thôn Đồng Mùng, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	10	x		Thôn 2, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
26	Triệu Thị Dung	11A1	Thôn Đồng Mùng, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	10	x		Thôn Bằng Cả 2, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
27	Triệu Thị Thắm	11A2	Thôn Khe Đồng, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	11	x		Thôn 1, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	3	936.000	2.808.000	
28	Triệu Kim Quân	11A2	Thôn Khe Cát, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	15			Thôn 5, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	3	936.000	2.808.000	
29	Triệu Quý Thiện	11A2	Thôn Khe Cát, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	14			Thôn Bằng Cả 1, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
30	Triệu Thị Quyên	11A3	Thôn Khe Cát, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	14			Thôn Bằng Cả 2, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
31	Triệu Quý An	11A3	Thôn Khe Mực, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	10			Thôn Bằng Cả 2, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	3	936.000	2.808.000	
32	Triệu Thị My	11A3	Thôn Đồng Mùng, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	12	x		Thôn 5, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	3	936.000	2.808.000	
33	Bàn Thị Huyền	11A3	Thôn Khe Cát, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	13			Thôn Bằng Cả 2, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
34	Triệu Thị Duyên	11A3	Thôn Đồng Mùng, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	12	x		Thôn 2, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
35	Triệu Thị Trang	12A1	Thôn Đồng Mùng, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	12	x		Thôn Bằng Cả 1, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
36	Triệu Thị Thu	12A1	Thôn Bằng Anh, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	10	x		Thôn 1, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ thường trú (thôn, xã)	Dân tộc	Khoảng cách từ nhà đến trường (km) (1)	Địa hình cách trở, giao thông khó khăn (2)	Nơi ở bán trú (3)		Số tháng học ở bán trú (tháng)	Mức hỗ trợ (40% x 2.340.000đ)	Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
							Tại trường	Ngoài trường				
37	Triệu Văn Thịnh	12A1	Thôn Đồng Mừng, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	13	x		Thôn 5, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
38	Triệu Quý Ân	12A2	Thôn Khe Cát, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	14			Thôn 1, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
39	Lý thị Hành	12A2	Thôn Khe Cát, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	12			Thôn Bằng Cả 2, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
40	Lý Thị Điệp	12A2	Thôn Đồng Mừng, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	13	x		Thôn Bằng Cả 1, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
41	Triệu Tiến Đạt	12A2	Thôn Khe Đồng, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	7	x		Thôn 5, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
42	Bàn Hữu Hoàng	12A2	Thôn Đồng Mừng, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	12	x		Thôn 5, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	3	936.000	2.808.000	
43	Triệu Thị Thương	12A2	Thôn Đồng Mừng, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	12	x		Thôn 6, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
44	Bàn Trùng Quân	12A2	Thôn Khe Cát, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	15			Thôn Bằng Cả 2, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
45	Triệu Thị Thư	12A3	Thôn Bằng Anh, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	10	x		Thôn 6, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	3	936.000	2.808.000	
46	Lý Thị My	12A3	Thôn Bằng Anh, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	12	x		Thôn Bằng Cả 2, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
47	Bàn Thị Thu	12A3	Thôn Khe Cát, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	Dao	15			Thôn 1, xã Quảng La, Tỉnh Quảng Ninh	4	936.000	3.744.000	
Tổng cộng:											165.672.000	

Danh sách này có 47 học sinh./.